

PHẦN I. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (1945 - 2000)

Chương I. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

Bài 1. SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)

I – HỘI NGHỊ IANTA (2 – 1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC.

1. Hoàn cảnh:

Từ ngày 4 đến ngày 11 – 2 – 1945, nguyên thủ của ba cường quốc: Mỹ, Anh, Liên Xô họp hội nghị quốc tế ở Ianta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và thiết lập một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.
- Thành lập tổ chức Liên hợp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.
- Phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và châu Á.

3. Ý nghĩa:

Những quyết định của hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới gọi là “trật tự hai cực Ianta”.

II – SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC.

1. Sự thành lập.

- 25 – 4 → 26 – 6 – 1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixcô (Mỹ) thông qua Hiến chương thành lập Liên hợp quốc.
- 24 – 10 – 1945, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

2. Mục đích hoạt động.

- Nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới,
- Phát triển các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động.

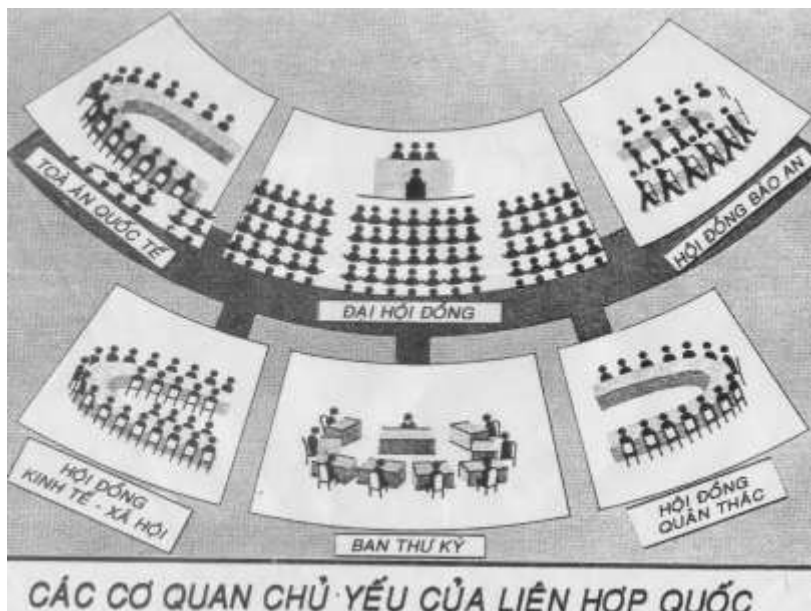
- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn: Liên Xô (Nga), Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc.

4. Cơ cấu tổ chức.

- Xem hình trang bên

- Các tổ chức chuyên môn:





5. Vai trò

* Tích cực:

- Giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế.
- Thúc đẩy giải quyết tranh chấp quốc tế bằng hoà bình.
- Phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị về kinh tế, văn hoá... giữa các nước thành viên.

* Hạn chế:

- Không giải quyết được xung đột kéo dài ở Trung Đông.
- Không ngăn ngừa được Mỹ gây chiến tranh ở I-rắc...

III – SỰ HÌNH THÀNH HAI HỆ THỐNG XÃ HỘI ĐỐI LẬP. (SGK)

Chương II. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

Bài 2. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991). LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

I – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70.

1. Liên xô.

a. Công cuộc khôi phục kinh tế.

* Hoàn cảnh:

Sau chiến tranh chống phát xít, Liên Xô phải chịu những tổn thất nặng nề.

*Thành tựu :

- Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 - 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.
- Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, so với mức trước chiến tranh.
- Nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.
- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70).

- *Công nghiệp*: Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Mỹ... đi đầu trong công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân.

- *Nông nghiệp*: Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hằng năm là 16%.

- *Khoa học – kỹ thuật*:

+ 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất;

+ 1961, phóng con tàu đưa nhà vũ trụ Gagarin bay vòng quanh trái đất.

- *Xã hội*: Cơ cấu xã hội biến đổi, tỉ lệ công nhân chiếm hơn 55% số người lao động, trình độ học vấn của người dân được nâng cao.

- *Chính trị*: ổn định.

- *Đối ngoại*: Thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

*Ý nghĩa: Những thành tựu đạt được đã củng cố và tăng cường sức mạnh và vị thế của Liên Xô trên trường quốc tế; làm chỗ dựa cho phong trào cách mạng thế giới.

2. Các nước Đông Âu (HS đọc thêm).

3. Quan hệ hợp tác giữa các nước XHCN ở châu Âu (HS đọc thêm).

- *Về kinh tế* : Thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV - tháng 1 – 1949) để tăng cường sự hợp tác giữa các nước XHCN, thúc đẩy sự tiến bộ về kinh tế, kỹ thuật, giữa các nước thành viên.

- *Về quân sự* : Thành lập Tổ chức hiệp ước Vacsava (5 – 1955), góp phần gìn giữ hòa bình, an ninh thế giới, tạo thế cân bằng “hai cực”.

II – LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN NĂM 1991 (HS đọc thêm).

* Nguyên nhân tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

* **Chủ quan**:

- Sự sai lầm, khuyết điểm trong đường lối của các nhà lãnh đạo (tập trung, quan liêu bao cấp, thiếu công bằng dân chủ, chủ quan duy ý chí).

- Sai lầm trong đường lối cải tổ.

- Không bắt kịp với sự tiến bộ của KH-KT.

* **Khách quan**:

- Ảnh hưởng khủng hoảng năng lượng năm 1973.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch.

III – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2000.

- Hiện nay, Liên Bang Nga kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô tại Hội đồng bảo an LHQ và trong các quan hệ quốc tế.

* **Kinh tế**:

- 1990-1995: GDP luôn là số âm.

- Từ 1996, kinh tế phục hồi (1997, tốc độ tăng trưởng 0,5%→2000, lên đến 9%.)

* **Chính trị**:

- 12/1993, hiến pháp Liên Bang Nga được ban hành, quy định chế độ tổng thống liên bang.

- Nước Nga đối mặt với xung đột đảng phái và sắc tộc.

* **Về đối ngoại**: Một mặt ngả về phương Tây, mặt khác khôi phục và phát triển các mối quan hệ với châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN...)

Chương III. CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA TINH (1945 – 2000)

Bài 3. CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

I – NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á.

- Là khu vực rộng lớn và đông dân, giàu tài nguyên, đa dạng phong phú.
- Trước 1945, là thuộc địa của các nước đế quốc (trừ Nhật Bản).
- Từ sau 1945, có nhiều biến chuyển: hầu hết các nước đều giải phóng, giành độc lập:
 - + Tháng 10 - 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.
 - + Cuối thập niên 90, Hồng Kông và Ma Cao cũng trở về chủ quyền với Trung Quốc.
 - + Năm 1948, bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 38: Đại Hàn Dân quốc ở phía Nam và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc.
 - + Sau chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), vĩ tuyến 38 vẫn là ranh giới giữa hai nhà nước.
 - + Từ năm 2000, đã kí hiệp định hoà hợp giữa hai nhà nước.
- Từ nửa sau thế kỷ XX, khu vực Đông Bắc Á đạt tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Riêng Trung Quốc cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế có sự tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

II – TRUNG QUỐC:

1. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và thành tựu 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959).

a. Sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

- 1946-1949; Nội chiến giữa hai lực lượng (Quốc dân đảng và Đảng cộng sản)
- Ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập.
- Ý nghĩa:
 - + TQ: chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn dư phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội.
 - + TG: Đã ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

b. Thành tựu 10 năm xây dựng chế độ mới (1949-1959).

2. Trung Quốc những năm không ổn định (1959 – 1978).

3. Công cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978).

- Tháng 12 - 1978, TW Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối cải cách.

* Nội dung:

- + Xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc:
- + Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm.
- + Tiến hành cải cách và mở cửa.
- + Chuyển sang nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
- + Biến Trung Quốc thành nước giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

* Thành tựu:

- Kinh tế:
 - + Đến năm 1998, kinh tế Trung Quốc tiến bộ nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới, GDP tăng hằng năm 8%.
 - + Năm 2000, GDP đạt 1.080 tỉ USD, thu nhập bình quân đầu người tăng, đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt.

- Nền khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt thành tựu khá cao (năm 1964, thử thành công bom nguyên tử; năm 2003, phóng thành công tàu “Thần Châu 5” vào không gian).
- Đối ngoại:
 - + Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam...
 - + Quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.
 - + Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế.

BÀI 4. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

I – CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á.

1. Sự thành lập các quốc gia độc lập sau chiến tranh thế giới thứ hai.

a. Vài nét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập.

- Trước CTTGII: đều là thuộc địa của thực dân (trừ Thái Lan)
- Trong CTTGII: bị Nhật chiếm đóng.
- Sau CTTG II: các nước ĐNA đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân giành độc lập dân tộc.
- + 8 - 1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, nhiều nước Đông Nam Á nổi dậy giành chính quyền ở mức độ khác nhau và lần lượt giành độc lập: Indonesia (1945), Việt Nam (1945), Lào (1945).
- + 1946, thực dân quay lại tái chiếm, ĐNA tiếp tục đấu tranh và lần lượt giành độc lập: Indônêxia (1949), Philippin (7/1946), Miên Điện (1948), Mã Lai (1957), Singapore (1959), Brunây (1984). Đông Timo tách khỏi Indônêxia 1999, 20 – 5 – 2002, trở thành quốc gia độc lập.

b. Lào (1945 - 1975).

- Tháng 8 -1945, Nhật Bản đầu hàng đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền.
- 12-10-1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa thắng lợi, tuyên bố Lào là một vương quốc độc lập.
- 1946, Pháp trở lại xâm lược nước Lào. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào bùng nổ.
- 1954, ký hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương công nhận độc lập, chủ quyền, và toàn vẹn lãnh thổ của nước Lào.
- 1954-1975, nhân dân Lào tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ.
- Tháng 2-1973, *Hiệp định Viêng Chăn* về lập lại hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết.
- Ngày 2-12-1975, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào được thành lập, mở ra kỉ nguyên xây dựng và phát triển của đất nước Lào.

c. Campuchia (1945 - 1993).

- Từ 1945 – đến 1953, nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp.
- Ngày 9-11-1953, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia.
- 1954, Pháp ký hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.
- Từ 1954 – đến 1970, Chính phủ Campuchia do Xi-han-út lãnh đạo đi theo đường lối hoà bình trung lập, không tham gia các khối liên minh quân sự.

- 1970-1975, nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Mỹ. Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ.

- 1975-1979 *Tập đoàn Khrome đỏ do Pôn Pốt cầm đầu* đã thi hành chính sách diệt chủng cực kỳ tàn bạo, giết hại hàng triệu người dân vô tội.

- Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia ra đời.

- 1979 - 1991, đã diễn ra cuộc nội chiến. Năm 1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết. 1993, Campuchia trở thành *Vương quốc độc lập* và bước vào thời kì hoà bình, xây dựng và phát triển đất nước.

- Từ 1993 đến nay xây dựng đất nước.

2. Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a. Nhóm năm nước sáng lập ASEAN.

	Chiến lược hướng nội	Chiến lược hướng ngoại
Thời gian	Sau khi giành độc lập	1960-1970
Nội dung	- SX hàng tiêu dùng nội địa thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để sản xuất. - Nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.	- Mở cửa kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển ngoại thương. - Khắc phục hạn chế của chiến lược hướng nội.
Tích cực	SX đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của nhân dân trong nước. Phát triển một số ngành chế biến chế tạo.	Kinh tế, xã hội biến đổi lớn, tỉ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân lớn hơn nông nghiệp. Mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh.
Hạn chế	Thiếu nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ, chi phí cao, thua lỗ, tệ quan liêu, tham nhũng, chưa giải quyết quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội.	1997-1998, tài chính khủng hoảng, kinh tế suy thoái, chính trị không ổn định.

b. Nhóm các nước Đông Dương (Hs đọc thêm).

3. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN.

a. Hoàn cảnh.

- Xu thế chung của thế giới là xu thế hợp tác để phát triển. Các tổ chức liên kết khu vực ngày càng nhiều, điển hình là *Liên minh Châu Âu...*

- Sau khi giành độc lập, các nước Đông Nam Á mong muốn liên kết lại với nhau để phát triển và hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài.

b. Sự thành lập.

- 8 – 8 – 1967, tại Băng Cốc (Thái Lan) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập gồm 5 nước: *Thái Lan, Indônêsi, Malaysia, Philippin, Singapore.*

c. Mục tiêu.

- Hợp tác để phát triển kinh tế và văn hoá
- Hợp tác để duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

d. Quá trình phát triển.

- 1967 – 1975: Là một tổ chức non yếu, hoạt động rời rạc, hợp tác lỏng lẻo, chưa hiệu quả, uy tín trên quốc tế chưa cao.
- 1976 – nay: ASEAN trở thành một tổ chức khu vực ngày càng có vai trò quan trọng.
 - + Sau hội nghị Bali (In-đô-nê-xi-a, tháng 2/1976), vai trò, uy tín ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, hợp tác chặt chẽ hơn.
 - + Tổ chức ASEAN Không ngừng mở rộng các thành viên tham gia: *Brunây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Camphuchia (1999)*. Đến năm 1999, ASEAN phát triển thành 10 nước thành viên.
 - + Tháng 11 – 2007, các nước thành viên ký Hiến chương ASEAN nhằm xây dựng ASEAN thành một cộng đồng vững mạnh.
 - + Năm 2015 cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức được hình thành.

Tư liệu: *Cộng đồng kinh tế ASEAN (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của 10 quốc gia thành viên ASEAN chính thức được thành lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, khi bản tuyên bố thành lập chính thức có hiệu lực. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Hai trụ cột còn lại là: Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN.*

II - ẤN ĐỘ.

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ dưới sự lãnh đạo của *Đảng Quốc đại* đã diễn ra sôi nổi quyết liệt hơn và giành được những thắng lợi quan trọng.
- 15-8-1947, Thực dân Anh phải nhượng bộ, nhưng lại trao quyền tự trị theo "*phương án Maobotton*". Hai nhà nước tự trị Ấn Độ (Hindu) và Pakixtan (đạo Hồi) được thành lập.
- Không thỏa mãn với quy chế tự trị, nhân dân Ấn độ tiếp tục đấu tranh.
- 26-1-1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập Nhà nước Cộng hoà.

2. Công cuộc xây dựng đất nước (1950-2000)

* Kinh tế:

- Nông nghiệp: Nhờ tiến hành cuộc "cách mạng xanh", Ấn Độ đã tự túc được lương thực và xuất khẩu gạo (từ 1995 thứ 3 TG)).
- Công nghiệp: sản xuất máy bay, tàu thủy, xe hơi, đầu máy xe lửa... và điện hạt nhân (đứng thứ 10 những nước SXCN lớn nhất thế giới, những năm 80). Tốc độ tăng trưởng GDP năm 1995 là 7,4%.
- Khoa học – kĩ thuật: là cường quốc công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ (1974 thử thành công bom nguyên tử, 1975 phóng vệ tinh nhân tạo...)

* Đối ngoại:

- + Ấn Độ theo đuổi chính sách hoà bình trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.
- + 7-1-1972, Ấn Độ thiết lập quan hệ ngoại giao với VN.

Bài 5 CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MỸ LA-TINH

I – CÁC NƯỚC CHÂU PHI.

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập.

a. Từ năm 1945 – 1975:

- 1945-1950, phong trào đấu tranh giành độc lập diễn ra sôi nổi ở châu Phi, các nước Bắc Phi giành độc lập.
- 1960, "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập.
- 1975, thắng lợi của cách mạng Ănggôla và Môđambích về cơ bản đã chấm dứt chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cùng và hệ thống thuộc địa của nó.

b. Từ sau năm 1975:

- Những năm 80, hoàn thành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ, với sự ra đời nước Cộng hòa Dimbabuê và Namibia.
- Tại Nam Phi, tháng 11 - 1993, chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai) bị xóa bỏ, Nelson Mandela trở thành *Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi* (4 - 1994).

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

II – CÁC NƯỚC MỸ LATINH

1) Những nét chính về quá trình giành và bảo vệ độc lập

- Trước chiến tranh thế giới thứ II, Mỹ Latinh là sân sau của Mỹ.
- Sau chiến tranh thế giới thứ II, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi, rộng khắp trên toàn Mỹ Latinh

* Tiêu biểu:

- Những năm 1950, cách mạng Cuba diễn ra từ 1952-1959: cuộc đấu tranh vũ trang quyết liệt dưới sự lãnh đạo của Phidên Cátxtorô giành thắng lợi triệt để vào 1-1959 tác động đến phong trào giải phóng dân tộc của châu lục.
- Những năm 1960-1970, Mỹ Latinh trở thành “lục địa bùng cháy”, phong trào chống Mỹ và các chế độ độc tài thân Mỹ đã diễn ra sôi nổi ở nhiều nước như ở Vê-nê-xuê-la, Goátê-ma-lê, Pê-ru, Ni-ca-ragoa, Chilê...

- Kết quả là chính quyền độc tài ở nhiều nước Mỹ Latinh bị lật đổ, các chính phủ dân tộc dân chủ được thiết lập.



2) Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Hình. Lãnh tụ Nam Phi Nelson Madela và lãnh tụ Cu ba Fidel Castrol trong cuộc gặp tại Johannesburg năm 2001.

Chương IV. MỸ, TÂY ÂU, NHẬT BẢN (1945-2000)

Bài 6: NƯỚC MỸ

A. Những kiến thức cần nắm và khai thác.

1. Sự phát triển kinh tế, khoa học – kĩ thuật.

a. Kinh tế:

* Từ 1945-1973

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Mỹ phát triển mạnh mẽ:
- + Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nửa công nghiệp thế giới (1948 – hơn 56%).
- + Nông nghiệp gấp 2 lần sản lượng Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật, Ý cộng lại.
- + Nắm 50% tàu bè đi lại trên biển.
- + 3/4 dự trữ vàng của thế giới tập trung ở Mỹ.



+ Chiếm gần 40% tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

➔ Mỹ trở thành nước tư bản chủ nghĩa giàu mạnh nhất, trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới.

Hình. Kho dự trữ vàng ở Mỹ.

- Nguyên nhân phát triển :
 - + Lãnh thổ nước Mỹ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kĩ thuật cao và nhiều khả năng sáng tạo.
 - + Không bị chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá, làm giàu nhờ bán vũ khí và các phương tiện quân sự.
 - + Áp dụng thành công những tiến bộ khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh và điều chỉnh hợp lí cơ cấu nền kinh tế.
 - + Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao, cạnh tranh có hiệu quả trong và ngoài nước.
 - + Các chính sách và biện pháp điều tiết có hiệu quả của nhà nước.

* Từ 1973-1991

- 1973-1982, kinh tế khủng hoảng suy thoái trầm trọng.
- 1983, nền kinh tế bắt đầu phục hồi.
- Nguyên nhân :
 - + Ảnh hưởng cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới 1973.
 - + 1975, Mỹ thất bại trong chiến tranh Việt Nam.

* Từ 1991-2000 :

Kinh tế trải qua vài đợt suy thoái ngắn nhưng vẫn là một nền kinh tế đứng đầu thế giới.

b. Về khoa học – kĩ thuật:

Mỹ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại và đạt được nhiều thành tựu to lớn, trong nhiều lĩnh vực như chế tạo công cụ sản xuất (máy tính

điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử...), chinh phục vũ trụ, "cách mạng xanh" trong nông nghiệp...

2. Chính trị - xã hội.

3. Chính sách đối ngoại

*** Mục tiêu:**

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã triển khai *Chiến lược toàn cầu* nhằm mưu đồ thống trị thế giới với ba mục tiêu:

- + Chống hệ thống xã hội chủ nghĩa.
- + Đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào hoà bình dân chủ trên thế giới.
- + Khống chế các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ.

*** Hành động:**

- Khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang.
- Thiết lập căn cứ quân sự.
- Tiến hành nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính và các cuộc chiến tranh xâm lược, tiêu biểu là cuộc chiến tranh Việt Nam kéo dài tới hơn 20 năm (1954-1975).
- Sau Chiến tranh lạnh, chính quyền Tổng thống Clinton đã điều chỉnh chiến lược *Cam kết và Mở rộng* với ba mục tiêu:
 - + Bảo đảm an ninh của Mĩ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu.
 - + Tăng cường khôi phục và phát triển tính năng động và sức mạnh của nền kinh tế Mĩ;
 - + Sử dụng khẩu hiệu "Thúc đẩy dân chủ" để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.
- Mục tiêu bao trùm của Mĩ là muốn thiết lập Trật tự thế giới "đơn cực", trong đó Mĩ trở thành siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới.

Bài 7. TÂY ÂU

1. Sự phát triển kinh tế - khoa học kỹ thuật.

*** Từ 1945-1950:**

- Sau CTTGII, Tây Âu bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Kế hoạch Mácsan Mĩ viện trợ cho Tây Âu, đến 1950 kinh tế Tây Âu phục hồi bằng trước chiến tranh.

*** Từ 1950-1973:**

- Kinh tế phát triển nhanh trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế, tài chính thế giới.
- Khoa học kỹ thuật phát triển cao, hiện đại.

*** Nguyên nhân phát triển:**

- + Áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại.
- + Nhà nước có vai trò rất lớn trong việc quản lý, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
- + Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài để phát triển đất nước như: Viện trợ của Mỹ và sự hợp tác của cộng đồng châu Âu.

*** Từ 1973-1991:**

Kinh tế khủng hoảng, suy thoái, phát triển không ổn định.

Nguyên nhân:

- Do tác động khủng hoảng năng lượng thế giới 1973.
- Do cạnh tranh quyết liệt từ phía Nhật Bản, Mĩ.
- Quá trình nhứt thể hóa Tây Âu trong khuôn khổ cộng đồng còn nhiều trở ngại, KH_KT chưa có thành tựu nổi bật.

*** Từ 1991-2000:**

Là 1 trong 3 trung tâm kinh tế tại chính lớn nhất thế giới, GDP khoảng 7000 tỉ USD, chiếm 1/3 tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

2. Chính trị - xã hội.**3. Chính sách đối ngoại (HS theo dõi gạch SGK)***** Từ 1945-1950:**

- Lệ thuộc câu kết chặt chẽ với Mĩ.
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước như: Anh, Pháp, Hà Lan..., tiến hành các cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa, nhưng cuối cùng thất bại.

*** Từ 1950-1973:**

- Tiếp tục câu kết chặt chẽ với Mĩ.
- Thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa
- Nhiều thuộc địa các nước Tây Âu giành độc lập.

*** Từ 1973-1991:**

- Tháng 8 – 1975, các nước châu Âu, Liên Xô, Mỹ và Canada, kí kết định ước Henxinki về an ninh hợp tác châu Âu, làm cho tình hình căng thẳng ở châu Âu dịu đi.
- Tháng 11 – 1989, bức tường Beclin sụp đổ, tháng 12 – 1989, hai nước Xô - Mỹ tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh, tháng 10 - 1990 nước Đức thống nhất.

*** Từ 1991-2000:**

- Mở rộng quan hệ quốc tế, với các nước phát triển, các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ la tinh, các nước Đông Âu và SNG.

4. Liên Minh Châu Âu (EU)**a. Sự hình thành**

- 18-4-1951, 6 nước Tây Âu (Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Italia, Hà Lan, Lucxămbua.) đã ký hiệp ước thành lập “Cộng đồng than - thép Châu Âu”.
- 25-3-1957, “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu “và “Cộng đồng kinh tế châu Âu” (EEC) ra đời.
- 1-7-1967, ba tổ chức trên đã hợp nhất lại thành “Cộng đồng Châu Âu” (EC).)
- 1-1-1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU) gồm 15 nước.

b. Mục tiêu:

EU ra đời nhằm hợp tác, liên minh giữa các nước thành viên trong các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, chính trị, đối ngoại và an ninh chung.

c. Quá trình phát triển

- 1951 – 1957: 6 nước (Pháp, CHLB Đức, Bỉ, Italia, Hà Lan, Lucxămbua). Đến năm 2007, số thành viên lên 27 nước.
- Cơ cấu tổ chức của EU gồm 5 cơ quan chính: Hội đồng châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Nghị viện châu Âu, Tòa án châu Âu. Ngoài ra còn có 1 số ủy ban chuyên môn khác.
- 1 - 2002, chính thức được sử dụng đồng Euro thay cho các đồng bản tệ.
- Hiện nay EU là tổ chức liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh, chiếm 1/4 GDP của thế giới.

Tư liệu: Liên minh châu Âu hay Liên hiệp châu Âu (tiếng Anh: European Union), cũng được gọi là Khối Liên Âu, viết tắt là EU, là liên minh kinh tế – chính trị bao gồm 28 quốc gia thành viên thuộc châu Âu. Liên minh châu Âu được thành lập bởi Hiệp ước Maastricht vào ngày 1 tháng 11 năm 1993 dựa trên Cộng đồng châu Âu (EC). Với hơn 500 triệu dân, Liên minh châu Âu chiếm khoảng 22% (16,2 nghìn tỷ đô la Mỹ năm 2015) GDP danh nghĩa và khoảng 17% (19,2 nghìn tỷ đô la Mỹ năm 2015) GDP sức mua tương đương của thế giới (PPP).

Bài 8. NHẬT BẢN

1. Sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản và những nguyên nhân của nó.

* Sự phát triển thần kỳ.

+ Bị thiệt hại nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã tập trung sức phát triển kinh tế và đã đạt những thành tựu to lớn, được thế giới đánh giá là "thần kì".

+ 1952 - 1973, kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao liên tục, nhiều năm đạt tới hai con số (1960 - 1969 là 10,8%).

+ Tới năm 1968, Nhật Bản đã vươn lên là cường quốc kinh tế tư bản, đứng thứ hai sau Mỹ, trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới (cùng Mỹ và Liên minh châu Âu).

+ Nhật Bản rất coi trọng giáo dục và khoa học – kĩ thuật với việc tập trung vào lĩnh vực sản xuất dân dụng, hàng hoá tiêu dùng.

+ 1973- 1980: sự phát triển đi kèm khủng hoảng và suy thoái

+ 1980, Nhật Bản trở thành siêu cường tài chính đứng đầu thế giới với dự trữ vàng và ngoại tệ gấp 3 lần Mỹ, 1,5 lần CHLB Đức. Nhật Bản cũng là chủ nợ lớn nhất thế giới.



Hình. Cầu Ohashi

- Những nguyên nhân của sự phát triển kinh tế:

+ Con người được xem là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.

+ Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của nhà nước

+ Các công ty Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa co tiềm lực và sức cạnh tranh cao (như thông tin và dự báo về tình hình kinh tế thế giới).

+ Áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và sức cạnh tranh của hàng hoá, tín dụng.

+ Chi phí quốc phòng thấp (khoảng 1% GDP) có điều kiện tập trung vốn phát triển kinh tế.

+ Tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài để làm giàu: viện trợ của Mỹ, các cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 – 1953), Việt Nam (1954 – 1975).

2. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản:

+ Nhật Bản liên minh chặt chẽ với Mỹ: Nhật Bản đã kí Hiệp ước hoà bình Xan Phranxixcô và Hiệp ước An ninh Mỹ - Nhật (9-1951).

+ Từ thập kỷ 90 (Sau Chiến tranh lạnh), Nhật Bản cố gắng thực hiện một chính sách đối ngoại tự chủ hơn, mở rộng quan hệ với Tây Âu, chú trọng quan hệ với các nước châu Á và Đông Nam Á.

+ Ngày nay, Nhật Bản nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị để tương xứng với sức mạnh kinh tế.

Chương V. QUAN HỆ QUỐC TẾ (1945 – 2000)

Bài 9: QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

I – MÂU THUẤN ĐÔNG – TÂY VÀ SỰ KHỞI ĐẦU CỦA CHIẾN TRANH LẠNH.

1. Nguyên nhân.

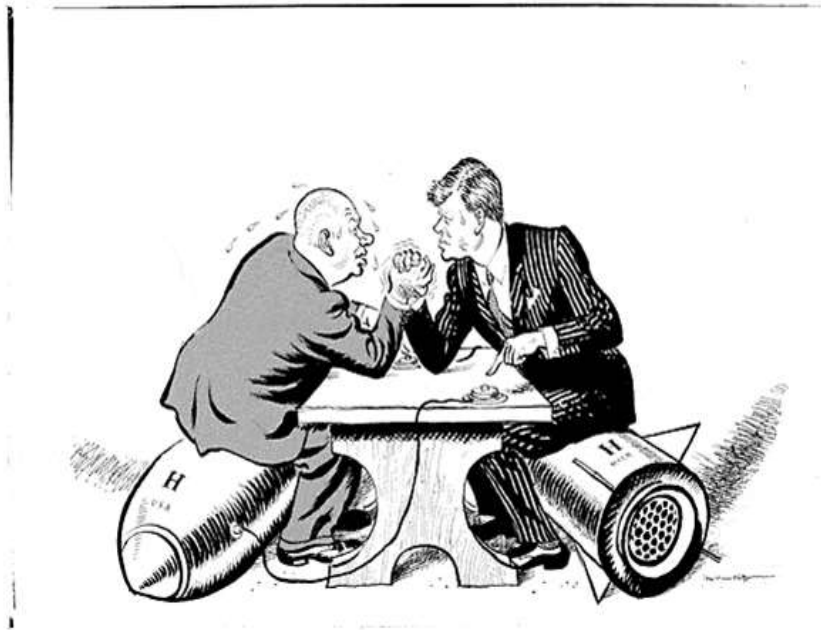
- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, từ quan hệ đồng minh trong chiến tranh đã chuyển thành đối đầu giữa 2 khối Đông - Tây do:

+ Đối lập về *mục tiêu và chiến lược* giữa 2 cường quốc Xô - Mỹ. Mỹ có tham vọng bá chủ thế giới.

+ Mặt khác, Mỹ lo ngại trước sự ra đời của các nước Đông Âu và sự thành công của cách mạng Trung Quốc.

2. Chiến tranh lạnh.

Chiến tranh lạnh là *chính sách thù địch, làm căng thẳng trong quan hệ Mỹ, các nước phương Tây với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.*



Hình. Kroutchev và Kennedy

3 Sự khởi đầu chiến tranh lạnh.

* Phía Mỹ:

- Tháng 3 – 1947, học thuyết Truman viện trợ 400 triệu USD cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ biến 2 nước này thành căn cứ tiền phương để đánh Liên Xô.

- Tháng 6 – 1947, thông qua kế hoạch Mácsan, Mỹ viện trợ 17 tỉ USD giúp các nước Tây Âu khôi phục kinh tế, nhằm *tập hợp các nước này vào liên minh quân sự chống Liên Xô và các nước Đông Âu.*

- Tháng 4 – 1949, thành lập *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)*. Đến 1982, có 15 nước, là tổ chức lớn nhất Châu Âu chĩa mũi nhọn vào Liên Xô và các Nước XHCN

* Phía Liên Xô:

- 1 – 1949, thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)* để hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tháng 5 – 1955, thành lập *Tổ chức Hiệp ước Vácsava* -> Liên minh chính trị - quân sự phòng thủ của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

=> Như vậy sự ra đời của NATO và Vácava đánh dấu sự *xác lập của cục diện hai cực, hai phe, chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.*

II – SỰ ĐỐI ĐẦU ĐÔNG – TÂY VÀ CÁC CUỘC CHIẾN TRANH CỤC BỘ (SGK).

III – XU THẾ HÒA HOÃN ĐỘNG – TÂY VÀ CHIẾN TRANH LẠNH CHẤM DỨT.

1. Nguyên nhân :

- Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài hơn 4 thập kỷ đã khiến Liên Xô và Mĩ đều suy giảm thế mạnh về nhiều mặt so với các cường quốc khác.
- Sự vươn lên cạnh tranh của Nhật Bản và Tây Âu đã trở thành thách thức to lớn đối với Liên Xô và Mĩ.
- Hai cường quốc Liên Xô và Mĩ cần phải thoát khỏi thế đối đầu để ổn định và củng cố vị thế của mình.

2. Xu thế hòa hoãn Đông – Tây.

- Từ đầu những năm 70, xu thế hòa hoãn Đông -Tây đã xuất hiện:
- + Sự thay đổi quan hệ Xô- Mĩ. Đầu những năm 70 hai siêu cường Xô- Mĩ đã tiến hành những cuộc gặp cấp cao.
- + Tháng 11 – 1972, hai miền nước Đức đã kí kết tại Bon hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa hai miền.
- + 1972, Liên Xô và Mĩ đã thỏa thuận về việc hạn chế vũ khí chiến lược và kí hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM), sau đó là Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT - 1).
- + Tháng 8 - 1975, Định ước Henxinki khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình và an ninh ở châu Âu.

2. Chiến tranh lạnh chấm dứt.

- Tháng 12 - 1989 tại cuộc gặp gỡ cấp cao Xô - Mĩ tại đảo Manta (Địa Trung Hải) hai nhà lãnh đạo Gorbachốp và Buxơ đã chính thức tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh.

=> Như vậy, chiến tranh lạnh chấm dứt đã mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết hòa bình, các vụ tranh chấp, xung đột đang diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới (Apganixtan, Campuchia, Namibia...)

IV – THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH.

Đến những năm 1989 – 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở các nước Đông Âu và Liên Xô. Dẫn đến trật tự hai cực tan rã. Trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành theo xu thế :

- Trật tự thế giới “đa cực” (Mĩ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Châu Âu) với sự vươn lên nỗ lực phát triển.
- Lợi dụng lợi thế tạm thời do Liên Xô tan rã, Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” nhằm bá chủ thế giới, nhưng không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.
- Các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế để xây dựng sức mạnh thực sự của mỗi quốc gia.
- Sau chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài: Ở bán đảo Ban Căng, một số nước châu Phi và Trung Á.
- Thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác quốc tế là xu thế chính trong quan hệ quốc tế. Sự xuất hiện chủ nghĩa khủng bố, nhất là sự kiện 11 – 9 – 2001 ở Mỹ đã gây ra những khó khăn, thách thức mới đối với hoà bình và an ninh quốc tế.

CHƯƠNG VI CÁCH MẠNG KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA

Bài: 10 CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ NỬA SAU THẾ KỶ XX

I. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ.

1. Nguồn gốc và đặc điểm.

a. Nguồn gốc:

- Do đòi hỏi của cuộc sống và của sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.
- Con người đang đứng trước những biến động lớn của hình hình thế giới: sự bùng nổ dân số, sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, chiến tranh, bệnh nan y đại dịch, thiên tai...

b. Đặc điểm:

- Bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XX đến nay.
- Quy mô toàn thế giới với tốc độ nhanh chóng.
- Diễn ra trên mọi lĩnh vực trong cuộc sống con người.
- Mối liên hệ mật thiết giữa khoa học- kỹ thuật và công nghệ.
- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, công nghệ và kỹ thuật tạo điều kiện, cơ sở cho khoa học.
- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
- Khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật và kỹ thuật lại mở đường cho sản xuất, trở thành nguồn gốc của mọi tiến bộ kỹ thuật và công nghệ.

2. Những thành tựu tiêu biểu (HS đọc thêm)

II. XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

1. Xu thế toàn cầu hóa.

a. Bản chất.

Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.



b. Biểu hiện của toàn cầu hóa.

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế.
- Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia.
- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn.
- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (EU, ASEAN, IMF, WTO, APEC, ASEM...).
- Như vậy toàn cầu hóa là xu thế khách quan không thể đảo ngược.

c. Tác động của toàn cầu hóa.

* Tích cực:

- Thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển và xã hội hóa của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao (nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ tăng 5,2 lần).

- Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi cải cách sâu rộng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

* Hạn chế:

- Làm trầm trọng thêm bất công xã hội và phân hóa giàu nghèo trong nước và giữa các nước trên thế giới.

- Dễ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm nền độc lập quyền tự chủ của các quốc gia.

- Con người kém an toàn về kinh tế, tài chính và chính trị.

- Toàn cầu hóa vừa là thời cơ, cơ hội lớn cho các nước phát triển, đồng thời cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các nước đang phát triển,

trong đó có Việt Nam, nếu bỏ lỡ thời cơ sẽ tụt hậu với thế giới bên ngoài.



Bài 11. TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 2000

I. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945.

1. Sự xác lập của *trật tự 2 cực Ianta* với 2 cường quốc
 - Liên Xô : cực Đông (XHCN)
 - Mỹ : cực Tây (TBCN)
2. *CNXH trở thành một hệ thống thế giới*, trong nhiều thập niên CNXH với lực lượng hùng hậu về chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học, kỹ thuật ...
3. Sau chiến tranh, *cao trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ ở Á, Phi, Mỹ Latinh* → Sự tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ và hệ thống thuộc địa → Các quốc gia độc lập ra đời và phát triển.
4. *Mỹ vươn lên trở thành TB giàu mạnh nhất đứng đầu phe TBCN* → Mưu đồ bá chủ thế giới. Nền kinh tế các nước TB tăng trưởng và đạt nhiều thành tựu lớn do sự “tự điều chỉnh” (Nhật, CHLB Đức). Dưới tác động của cách mạng KH-KT => Sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất → Các nước TB có hướng liên kết khu vực như EU. Mỹ -Nhật - EU trở thành 3 trung tâm kinh tế -tài chính lớn của thế giới.
5. *Sự đối đầu Đông-Tây (CNXH-CNTB) -> “Chiến tranh lạnh”* kéo dài hơn 4 thập niên. Cuối thập niên, “Chiến tranh lạnh” chấm dứt -> Xu thế hoà hoãn, hoà dịu, đối thoại và hợp tác cho thế giới.
Tuy nhiên vẫn còn những cuộc xung đột, tranh chấp ở nhiều nước và khu vực về lãnh thổ, sắc tộc, tôn giáo ...
6. *Cách mạng KH-KT lần 2* từ những năm 40 khởi đầu từ Mỹ, sau đó lan ra toàn bộ thế giới. Cách mạng KH-KT đã đem lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu làm thay đổi đời sống vật chất, tinh thần của con người -> Đặt các dân tộc trước thời cơ và thách thức mới.

II. XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH.

1. Từ đầu thập niên 90, “trật tự 2 cực” tan rã -> Thế giới trong thời kì “quá độ”, xác lập trật tự mới với xu thế chung là “đa cực, đa trung tâm”.
2. Sau “Chiến tranh lạnh”, các nước đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.
3. Quan hệ thế giới được điều chỉnh theo chiều hướng đối thoại, thoả hiệp, tránh xung đột trực tiếp.
4. Hoà bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển là xu thế chủ đạo nhưng nội chiến, xung đột vẫn diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới. Nguy cơ mới là “Chủ nghĩa khủng bố”.
5. Thế giới chứng kiến xu thế “Toàn cầu hoá” là xu thế phát triển khách quan. Dưới tác động của cách mạng KH-CN.

PHẦN II. LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ NĂM 1919-2000)

CHƯƠNG I : VIỆT NAM TỪ NĂM 1919-1930

Bài 12: PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN NĂM 1925

I. Những chuyển biến mới về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

1 Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp.

*** Hoàn cảnh lịch sử:**

- Sau CTTGI, Pháp bị thiệt hại nặng nề.
- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nước Nga Xô viết ra đời, Quốc tế cộng sản được thành lập.

*** Mục đích:**

- Tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần 2 ở Đông Dương chủ yếu ở Việt Nam nhằm khôi phục kinh tế, bù đắp thiệt hại do chiến tranh gây ra.

*** Chính sách khai thác:**

Trong cuộc khai thác này, Pháp tăng cường đầu tư vốn với tốc độ nhanh, quy mô lớn vào các ngành kinh tế. (1924-1929) vốn đầu tư khoảng 4 tỉ phrang.

- *Nông nghiệp* là ngành có số vốn đầu tư nhiều nhất, chủ yếu vào đồn điền cao su, diện tích đồn điền cao su mở rộng, nhiều công ty cao su ra đời.
- Trong *công nghiệp*, Pháp chú trọng đầu tư khai thác mỏ than, đầu tư thêm vào khai thác kẽm, thiếc, sắt; mở mang một số ngành công nghiệp chế biến.
- *Thương nghiệp*, ngoại thương có bước phát triển mới, giao lưu nội địa được đẩy mạnh hơn.
- Giao thông vận tải được phát triển, đô thị được mở rộng, dân cư đông hơn.
- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương.
- Ngoài ra Pháp còn thực hiện chính sách tăng thuế.

2 Chính sách chính trị, văn hoá, giáo dục của thực dân Pháp (HS đọc thêm).

3 Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam.

*** Về kinh tế:**

- Nền kinh tế tư bản Pháp ở Đông Dương có bước phát triển mới: kĩ thuật và nhân lực được đầu tư (Nhà máy, đường xá...).
- Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam phát triển mất cân đối, lạc hậu, nghèo, lệ thuộc vào kinh tế Pháp.

*** Về xã hội:**

Các giai cấp và xã hội ở Việt Nam có sự chuyển biến mới:

- *Giai cấp địa chủ phong kiến*: bị phân hoá.
- + Đại địa chủ: phản động
- + Một bộ phận không nhỏ tiểu địa chủ và trung địa chủ tham gia phong trào dân chủ chống thực dân Pháp và tay sai.
- *Giai cấp nông dân*:

Chiếm trên 90% dân số, bị đế quốc, phong kiến tước đoạt ruộng đất bị bán cùng hoá họ mâu thuẫn gay gắt với đế quốc Pháp và phong kiến tay sai. Vì vậy giai cấp nông dân Việt Nam là *lực lượng to lớn của dân tộc*.

- *Giai cấp tiểu tư sản*: Phát triển nhanh về số lượng, có tinh thần dân tộc, chống Pháp và tay sai. Bộ phận học sinh và sinh viên, trí thức nhạy bén với thời cuộc. Hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

- *Giai cấp tư sản*: Ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phần lớn là nhà thầu cung nguyên liệu, hàng hóa cho Pháp, thế lực yếu. Quá trình phát triển phân hoá thành hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản: có quyền lợi gắn với đế quốc nên cấu kết chặt chẽ với đế quốc.

+ Tư sản dân tộc có xu hướng kinh doanh độc lập, có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

- *Giai cấp công nhân Việt Nam*: Ra đời trước chiến tranh và tăng nhanh về số lượng sau chiến tranh: từ 10 vạn lên 22 vạn (1929), chịu 2 tầng áp bức đời sống khó khăn, sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác trở thành lực lượng chính trị độc lập và đảm nhận vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

II. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925.

1. Hoạt động của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và một số người Việt Nam ở nước ngoài (HS đọc thêm).

2. Hoạt động của tư sản dân tộc, tiểu tư sản và công nhân Việt Nam.

** Về hoạt động của tư sản dân tộc và tiểu tư sản:*

- Tư sản:

+ Mở cuộc vận động tẩy chay hàng ngoại, dùng hàng nội.

+ Đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất cảng gạo ở Nam Kỳ.

+ Tư sản và địa chủ Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến (1923).

=>Đòi quyền lợi về kinh tế cho giai cấp mình, dễ thỏa hiệp, không triệt để.

- Tiểu tư sản:

+ Thành lập một số tổ chức chính trị như Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên.

+ Sáng lập nhiều tờ báo ra đời như *An Nam trẻ*, *Người nhà quê*, *Chuông rền*...

+ Hoạt động mít tinh biểu tình, bãi khóa. Sự kiện nổi bật là đấu tranh đòi trả tự do cho Phan Bội Châu (1925), cuộc truy điệu và để tang Phan Châu Trinh (1926).

=> Đấu tranh sôi nổi, hăng hái, quyết liệt. Lôi kéo được các tầng lớp khác tham gia.

** Về phong trào công nhân :*

+ Số cuộc đấu tranh của công nhân ngày càng nhiều hơn.

+ Thành lập công hội (bí mật) công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn do Tôn Đức Thắng lãnh đạo.

+ Tháng 8-1925, công nhân xưởng đóng tàu Ba Son bãi công, phản đối Pháp đưa lính sang đàn áp cách mạng Trung Quốc, đánh dấu bước chuyển biến mới của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác.

=> Mang tính tự phát, còn lẻ tẻ, nặng về đòi quyền lợi kinh tế. 8-1925 chuyển từ tự phát sang tự giác.

III Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc

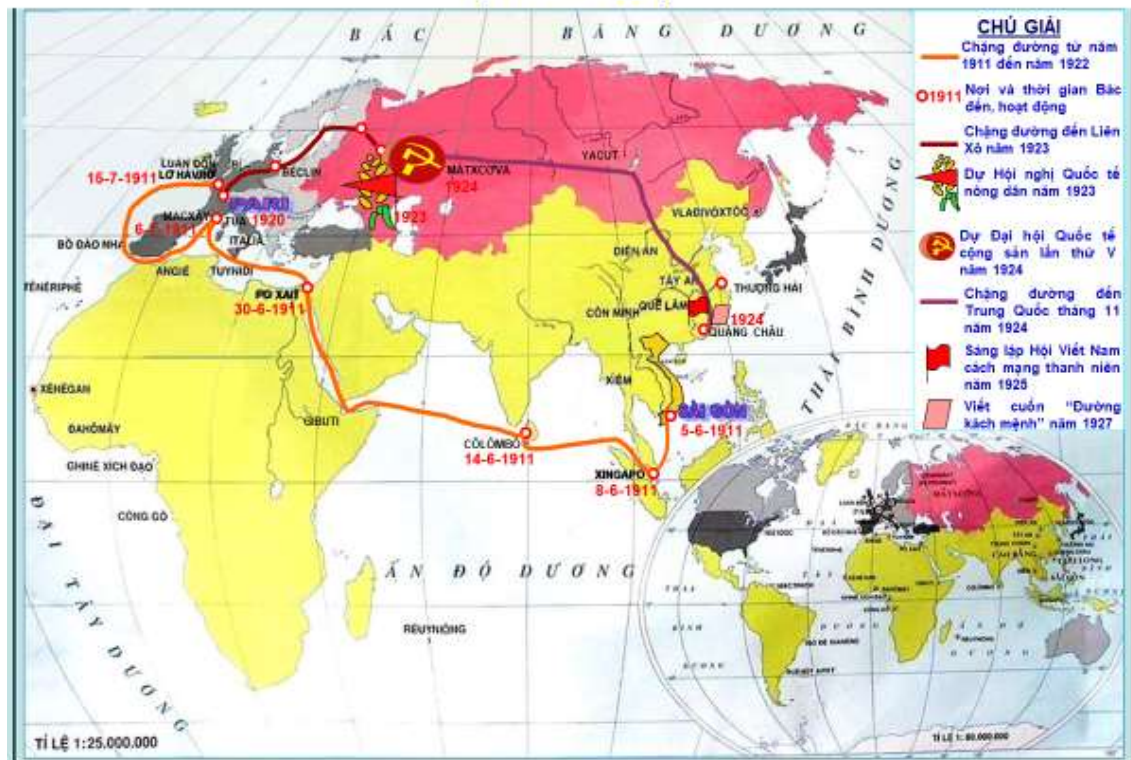
- Cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp, năm 1919 gia nhập Đảng Xã hội Pháp.

- Tháng 6 -1919, với tên mới Nguyễn Ái Quốc. Người gửi tới Hội nghị Vécxai *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* đòi các quyền tự do, dân chủ, bình đẳng cho dân tộc Việt Nam.

- Tháng 7 - 1920, Người đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin, từ đó Người quyết tâm đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga.

- Tháng 12-1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp, Người đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên, là một trong những người tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

HÀNH TRÌNH CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (1911 – 1925)



- Năm 1921, cùng với một số người khác sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Pari để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

- Người tham gia sáng lập báo *Người cùng khổ*, viết bài cho báo *Nhân đạo*, đặc biệt biên soạn cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

- Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc đi Liên Xô dự Hội Nghị Quốc tế Nông dân (10-1923).

- 1924, Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (Liên Xô).

- Ngày 11-11-1924, Người về Quảng Châu (Trung Quốc) trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lí luận, xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

=> 1917-1920: Bác tìm ra con đường cứu nước, con đường cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác-lê-nin

+ 1920-1924: Bác truyền bá chủ nghĩa Mác-lê-nin về nước, chuẩn bị về chính trị, tư tưởng cho việc thành lập một chính Đảng ở Việt Nam.

BÀI 13. PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ 1925 ĐẾN NĂM 1930

I. Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cách mạng.

1 Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

* Sự thành lập:

- 11-1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô đến Quảng Châu (TQ) liên lạc với những người Việt Nam yêu nước, với tổ chức Tâm tâm xã, chọn một số thanh niên yêu nước thành lập ra Cộng sản đoàn (2-1925).

- 6-1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, cơ quan cao nhất của Hội là Tổng bộ.

* Hoạt động:

- 1925-1927:

+ Mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cách mạng, phần lớn đưa về nước hoạt động.

+ 21-6-1925, báo *Thanh niên* - cơ quan ngôn luận của Hội, ra số đầu tiên.

+ 1927, các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc được tập hợp, in thành sách *Đường Cách mệnh*.



=> Báo *Thanh niên* và sách *Đường Cách mệnh* trang bị lí luận cho cán bộ cách mạng, là tài liệu tuyên truyền cho các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

- 1928-1929:

+ 1928, Hội VNCMTN tổ chức phong trào "Vô sản hoá" đưa hội viên thâm nhập vào các hầm mỏ, nhà máy, đồn điền.

+ Xây dựng cơ sở, tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức chính trị.

* Vai trò:

Sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin đã khiến cho phong trào công nhân Việt Nam từ năm 1928 trở đi có những chuyển biến rõ rệt về chất, tạo điều kiện cho sự ra đời của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929.

2 Tân Việt Cách mạng đảng (đọc SGK)

3 Việt Nam Quốc dân đảng.

* Sự ra đời:

+ 25-12-1927, Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính... thành lập Việt Nam Quốc dân đảng.

+ Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc.

* Nền tảng tư tưởng:

+ Lúc mới thành lập còn chung chung chưa rõ ràng.

+ Sau đó chịu ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

* Hoạt động:

+ Địa bàn hoạt động bị bó hẹp, chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kỳ.

+ Chủ trương thực hiện bạo lực.

+ 2-1929, tổ chức vụ ám sát trùm mộ phu Badanh.

+ 9-2-1930 tổ chức khởi nghĩa: Bắt đầu ở Yên Bái tiếp theo là Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình, nhưng nhanh chóng thất bại.

*** Nguyên nhân thất bại:**

- Quá non nớt, mang nhiều yếu tố sai lầm
- Tư tưởng dân chủ tư sản lạc hậu, không phù hợp, không thể giải phóng dân tộc.

- Tổ chức, lực lượng ô hợp, phức tạp, tổ chức lỏng lẻo, không có sự liên kết giữa 3 kỳ.

- Hành động: Quá manh động, non nớt, liều lĩnh.

*** Ý nghĩa:**

Cổ vũ tinh thần yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân. Nổi tiếp tinh thần yêu nước, bất khuất của dân tộc Việt Nam.

II. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

1 Sự xuất hiện các tổ chức cộng sản năm 1929.

- 1929, phong trào cách mạng (công nhân, nông dân và các tầng lớp khác) phát triển mạnh.

- 3-1929, lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D, Hàm Long (Hà Nội).

- 5-1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng (TQ), đoàn đại biểu Bắc Kỳ đề nghị thành lập Đảng Cộng sản nhưng không được chấp nhận. Đoàn đại biểu Bắc Kỳ bỏ về nước.

- 17-6-1929, đại biểu các tổ chức cộng sản ở Bắc Kỳ họp tại Khâm Thiên (HN), quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản đảng.

- 8-1929, những hội viên của Hội VNCMTN trong Tổng bộ và Kỳ bộ ở Nam Kỳ thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

- 9-1929, đảng viên tiên tiến của Tân Việt thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản phản ánh xu thế phát triển tất yếu, là kết quả tất yếu của cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

=> Ba tổ chức hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau, làm CMVN chia rẽ.

2 Hội nghị thành lập Đảng.

*** Hoàn cảnh:**

+ Năm 1929, ba tổ chức cộng sản ra đời, hoạt động riêng rẽ, mâu thuẫn, mất đoàn kết làm ảnh hưởng đến tâm lý quần chúng và gây khó khăn cho phong trào cách mạng nước ta.

+ Yêu cầu thống nhất các tổ chức cộng sản thành một tổ chức duy nhất để lãnh đạo được đặt ra một cách bức thiết.

+ Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động từ Thái Lan về Trung Quốc, triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất.

+ Hội nghị do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, diễn ra tại Cửu Long (Hương Cảng - Trung Quốc) bắt đầu từ ngày 6-1-1930.

*** Nội dung hội nghị:**

+ Hội nghị nhất trí hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, đây là bản Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng ta.



*** Nội dung Cương lĩnh:**

+ Xác định *đường lối chiến lược* cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng tư sản dân quyền và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản.

+ *Nhiệm vụ* là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập, tự do.

+ *Lực lượng* cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; còn phú nông, trung và tiểu địa chủ, tư sản thì lợi dụng hoặc trung lập.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản, giữ vai trò *lãnh đạo* cách mạng.

=> Đây là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. **Độc lập và tự do** là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

*** Ý nghĩa của việc thành lập Đảng:**

+ Là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp, sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

+ Việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo ra bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam:

- Đảng trở thành chính đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
- Từ đây cách mạng Việt Nam có đường lối đúng đắn, khoa học, sáng tạo.
- Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

• Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử tiến hoá của cách mạng Việt Nam.

- Đại hội Đảng lần thứ III (9-1960) quyết nghị lấy ngày 3-2 hằng năm làm ngày kỉ niệm thành lập Đảng.

CHƯƠNG II: LỊCH SỬ VIỆT NAM (1930-1945)

Bài 14: PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

I. Việt Nam trong những năm 1929-1933.

1. Tình hình kinh tế.

- Nền kinh tế VN chịu ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới (KT nước ta phụ thuộc KT Pháp).

+ Nông nghiệp: Giá lúa, giá nông phẩm hạ, ruộng đất bỏ hoang.

+ Công nghiệp: Các ngành suy giảm.

+ Thương nghiệp: Xuất nhập khẩu đình đốn, hàng hoá khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

2. Tình hình xã hội.

- Đời sống các tầng lớp nhân dân gặp nhiều khó khăn:

+ Công nhân thất nghiệp, những người có việc làm thì đồng lương ít ỏi.

+ Nông dân mất đất, phải chịu cảnh sưu cao, thuế nặng, bị bóc lột cùng cực.

+ Tiểu tư sản, tư sản dân tộc gặp nhiều khó khăn.

- Pháp tiến hành khủng bố dã man những người yêu nước, nhất là sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại.

- Mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc: mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ...
- Sự thành lập Đảng cộng sản Việt Nam(1930) đã lãnh đạo phong trào cách mạng.

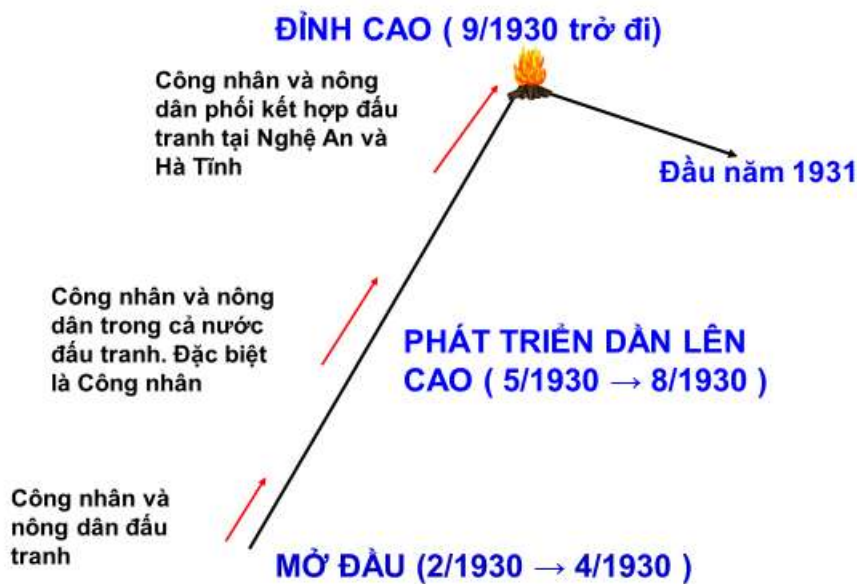
II. Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh.

1. Phong trào cách mạng 1930-1931.

* *Phong trào trong toàn quốc.*

- Từ tháng 2 đến tháng 4-1930, công nhân bãi công, nông dân biểu tình.
- 1-5-1930, trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động => là bước ngoặt của phong trào cách mạng.
- + Lúc này phong trào cách mạng lan rộng ra cả nước. Mọi tầng lớp tham gia và đoàn kết hơn.
- + Lần đầu tiên trong lịch sử CMVN, giai cấp công nhân tổ chức hưởng ứng với công nhân thế giới.
- Tháng 6, 7, 8, liên tiếp nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác trên phạm vi cả nước.
- Tháng 9 – 1930, phong trào đấu tranh dâng cao nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh.

Sự phát triển của phong trào 1930 - 1931



* *Ở Nghệ An - Hà Tĩnh (9-1930 đến cuối 1931).*

- Nông dân biểu tình có vũ trang tự vệ=> công nhân hưởng ứng => “Liên minh công – nông”.
- Tiêu biểu là cuộc biểu tình của khoảng 8000 nông dân huyện Hưng Nguyên (12-9-1930), kéo đến huyện lỵ phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khô xanh. Bị đàn áp => khởi nghĩa vũ trang từng bước phát triển..
- Làm tê liệt, tan rã chính quyền đế quốc phong kiến => chính quyền Xô Viết thành lập.

2. Xô viết Nghệ - Tĩnh.

* *Sự thành lập*

CM phát triển => đánh đổ chính quyền địch => cấp ủy Đảng ở thôn xã lãnh đạo lập chính quyền ở một số xã, huyện “Xô Viết” từ cuối năm 1930-1931.

* *Chính sách của Xô viết:*

- + Về chính trị: thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Thành lập các đội tự vệ mà nòng cốt là tự vệ đỏ, lập toà án nhân dân...=> bảo vệ đời sống nhân dân.
- + Về kinh tế: tịch thu ruộng đất công chia cho dân cày nghèo, bãi bỏ thuế, xóa nợ.

+ Về văn hoá - xã hội: xoá bỏ hủ tục, xây dựng nếp sống mới...

* Nhận xét: Chính sách của Xô viết (chính quyền công – nông) đã đem lại lợi ích cho nhân dân, chứng tỏ bản chất ưu việt (của dân, do dân, vì dân).

3. Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (10-1930).

Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng họp (Hương Cảng - Trung Quốc).

- Những nội dung chính của Hội nghị :

+ Hội nghị quyết định đổi tên Đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Hội nghị cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư.

+ Thông qua *Luận cương chính trị* do Trần Phú khởi thảo.

- *Nội dung Luận cương:*

+ Luận cương xác định những vấn đề *chiến lược và sách lược* của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

+ Hai *nhiệm vụ* chiến lược của cách mạng có quan hệ khăng khít với nhau là đánh đổ phong kiến và đánh đổ đế quốc.

+ *Động lực* cách mạng là giai cấp vô sản và giai cấp nông dân.

+ *Lãnh đạo* cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.

+ Luận cương chính trị cũng nêu rõ hình thức và phương pháp đấu tranh, mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

- *Hạn chế của Luận cương :*

+ Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp.

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ .

4. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930-1931.

* *Ý nghĩa :*

+ Phong trào cách mạng 1930 - 1931 khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng các nước Đông Dương.

+ Khối liên minh công – nông được hình thành.

+ Quốc tế Cộng sản đánh giá cao và công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản.

→ Phong trào có ý nghĩa như cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng và quần chúng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

* **Bài học:** Đảng ta thu được những kinh nghiệm quý báu

- Về công tác tư tưởng.

- Về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất.

- Về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh v.v...

- Lí do không tồn tại lâu vì thực dân Pháp còn mạnh.

=> Cuộc tập dượt đầu tiên cho cách mạng tháng 8-1945.

III. Phong trào cách mạng những năm 1932 – 1935.

Bài 15. PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

I. Tình hình thế giới và trong nước.

1. Tình hình thế giới.

- Từ đầu những năm 30 của thế kỉ XX, chủ nghĩa phát xít cầm quyền ở Đức, Italia, Nhật Bản → Nguy cơ chiến tranh thế giới.
- Tháng 7-1935, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII xác định:
 - + Kẻ thù: chủ nghĩa phát xít
 - + Nhiệm vụ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình.
 - + Mục tiêu đấu tranh: đòi dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình
 - + Thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi.
- Tháng 6-1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành một số chính sách tiến bộ ở thuộc địa.

2. Tình hình trong nước.

- Ở Việt Nam, nhiều đảng phái chính trị hoạt động, tranh giành ảnh hưởng trong quần chúng, trong đó Đảng Cộng sản Đông Dương là chính đảng mạnh nhất.
- Thực dân Pháp tăng cường khai thác bóc lột thuộc địa. Đời sống của đa số nhân dân gặp khó khăn, nên họ hăng hái tham gia đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

3. Chủ trương mới của Đảng

7-1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp và xác định:

- Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền Đông Dương là chống đế quốc => giành độc lập dân tộc và chống phong kiến => tự do dân chủ.
- Nhiệm vụ trực tiếp trước mắt: chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình.
- Kẻ thù trước mắt là thực dân phản động Pháp và tay sai.
- Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.
- Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương => đoàn kết 3 nước Đông Dương, đến tháng 3-1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

II Phong trào đấu tranh.

- 8-1936, Đảng vận động nhân dân họp bàn các yêu cầu tự do, dân chủ => “Dân nguyện” tiến tới triệu tập Đông Dương đại hội (8-1936).
- 1937, Phái viên Pháp sang, quần chúng mit tinh “ Đón rước” nhằm biểu dương lực lượng yêu cầu về dân sinh, dân chủ.
- 1-5-1938, mit tinh kỷ niệm ngày quốc tế lao động công khai ở nhà Đấu Xảo (HN) và nhiều nơi khác.

III. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của phong trào dân chủ 1936 - 1939

* Ý nghĩa:

- + Phong trào dân chủ 1936 - 1939, là phong trào đông đảo nhân dân tham gia, có tổ chức, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.
- + Buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.
- + Quần chúng được giác ngộ về chính trị, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng; cán bộ được tập hợp và trưởng thành ; Đảng tích lũy được nhiều kinh nghiệm đấu tranh.

+ Phong trào đã động viên, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đồng thời đập tan những luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc với những hành động phá hoại của các thế lực phản động khác.

*** Bài học kinh nghiệm:**



Bài 16 PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 – 1945) NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI

I. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939 – 1945.

1) Tình hình chính trị.

- Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Chính phủ Pháp đầu hàng Đức, thực hiện chính sách thù địch với phong trào cách mạng thuộc địa.
- Ở Đông Dương, Pháp thực hiện chính sách vơ vét sức người, sức của để dốc vào cuộc chiến tranh.
- Tháng 9-1940, quân Nhật vào miền Bắc Việt Nam, Pháp đầu hàng. Nhật giữ nguyên bộ máy thống trị của Pháp để vơ vét kinh tế phục vụ cho chiến tranh.
- Ở Việt Nam, các đảng phái thân Nhật ra sức tuyên truyền lừa bịp về văn minh, sức mạnh Nhật Bản, thuyết Đại Đông Á, dọn đường cho Nhật hất cẳng Pháp.
- Bước sang năm 1945, ở châu Âu, Đức thất bại nặng nề; ở châu Á – Thái Bình Dương, Nhật thua to. Tại Đông Dương, ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động. Quần chúng nhân dân sục sôi khí thế, sẵn sàng khởi nghĩa.

2) Tình hình kinh tế - xã hội.

- Về kinh tế:
 - + Chính sách của Pháp: thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy", tăng thuế cũ, đặt thuế mới, sa thải công nhân, viên chức, giảm tiền lương, tăng giờ làm...
 - + Chính sách của Nhật: cướp ruộng đất của nông dân, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu, yêu cầu Pháp xuất các nguyên liệu chiến tranh sang Nhật với giá rẻ. Nhật đầu tư vào những ngành phục vụ cho quân sự như mangan, sắt...
- Về xã hội:
 - + Chính sách bóc lột của Pháp – Nhật đẩy nhân dân ta tới chỗ cùng cực. Cuối 1944 đầu năm 1945, có gần 2 triệu đồng bào ta chết đói.

+ Các giai cấp, tầng lớp ở nước ta, đều bị ảnh hưởng bởi chính sách bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn dân tộc lên cao hơn bao giờ hết.

=> Trước sự chuyển biến tình hình thế giới, Đảng ta kịp thời đề ra đường lối đấu tranh phù hợp.

II. Phong trào giải phóng dân tộc từ tháng 9-1939 đến tháng 3-1945.

1) Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11-1939.

Từ ngày 6 – 8 tháng 11-1939, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định) do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì.

*** Nội dung Hội nghị:**

- Nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt: đánh đổ đế quốc và tay sai, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, thay bằng khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của bọn thực dân đế quốc và địa chủ tay sai đế quốc, chống tô cao, lãi nặng.

- Thay khẩu hiệu chính quyền Xô Viết công nông binh thay thế bằng khẩu hiệu lập Chính phủ dân chủ cộng hòa.

- Về mục tiêu, phương pháp đấu tranh: Chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh dân chủ sang đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai. Từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật.

- Thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận Phản đế Đông Dương) thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

*** Ý nghĩa lịch sử:** Đánh dấu bước chuyển quan trọng - đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước.

2) Những cuộc đấu tranh mở đầu thời kì mới (HS đọc thêm)

3. Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5-1941).

*** Hoàn cảnh:**

- 28-01-1941, sau nhiều năm hoạt động ở nước ngoài, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng.



- Từ ngày 10 đến 19-5-1941, Người chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 ở Pắc Bó (Hà Quảng - Cao Bằng).

*** Nội dung Hội nghị:**

- Nhiệm vụ : chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc.

- Khẩu hiệu: Tiếp tục tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, nêu khẩu hiệu giảm tô, thuế, chia lại ruộng công, tiến tới người cày có ruộng. Thành lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Quyết định Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh 19/5/1941) thay cho mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương. Thay tên các hội phản đế thành các hội Cứu quốc và giúp đỡ việc thành lập mặt trận dân tộc thống nhất ở Lào và Campuchia.

- Hình thái khởi nghĩa là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa. Chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân.

*** Ý nghĩa:** Hội nghị TW Đảng lần VIII có ý nghĩa lịch sử to lớn đã hoàn chỉnh chủ trương được đề ra từ Hội nghị Trung ương tháng 11-1939, nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo để thực hiện mục tiêu đó.

4 Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

*** Xây dựng lực lượng chính trị :**

+ Nhiệm vụ cấp bách của Đảng là vận động quần chúng tham gia Việt Minh. Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các đoàn thể "Cứu quốc". Năm 1942, có 3 "châu hoàn toàn". Ủy ban Việt Minh Cao Bằng và liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng thành lập.

+ Ở nhiều tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các hội cứu quốc được thành lập.

+ Năm 1943, Đảng ban hành *Đề cương Văn hoá Việt Nam*. Năm 1944, Hội Văn hoá cứu quốc và Đảng Dân chủ Việt Nam được thành lập, đứng trong Mặt trận Việt Minh...

+ Đảng cũng vận động binh lính người Việt trong quân đội Pháp và ngoại kiều ở Đông Dương chống phát xít.

*** Xây dựng lực lượng vũ trang :**

+ Sau khởi nghĩa Bắc Sơn (cuối 1940), đội du kích Bắc Sơn được thành lập hoạt động tại Bắc Sơn - Võ Nhai. Năm 1941, du kích Bắc Sơn chuyển thành Trung đội Cứu quốc quân I (2-1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích 8 tháng, từ tháng 7-1941 đến tháng 2-1942. Ngày 15-9-1941, Trung đội Cứu quốc quân II ra đời.

+ Ở Cao Bằng cuối 1941, Nguyễn Ái Quốc quyết định thành lập đội tự vệ vũ trang, tổ chức các lớp huấn luyện chính trị quân sự..

*** Xây dựng căn cứ địa:**

- Hội nghị ban chấp hành trung ương 11-1940 chủ trương xây dựng Bắc Sơn – Võ Nhai thành căn cứ địa cách mạng.

- Năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chủ trương xây dựng căn cứ địa Cao Bằng.

*** Gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền :**

+ Tháng 2-1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp, vạch ra kế hoạch chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang. Khắp nông thôn, thành thị Bắc Kỳ, các đoàn thể Việt Minh, các hội cứu quốc được thành lập.

+ Ở Bắc Sơn - Võ Nhai, Trung đội cứu quốc quân III ra đời (2-1944).

+ Ở Cao Bằng, các đội tự vệ vũ trang, đội du kích thành lập. Năm 1943, 19 ban "xung phong Nam tiến" được lập ra...

+ Tháng 5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa".

+ Ngày 22-12-1944, theo chỉ thị của Hồ Chí Minh, Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân được thành lập. Ngay sau khi ra đời, đội đánh thắng hai trận Phay Khắt và Nà Ngần.

III. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

1. Khởi nghĩa từng phần (tháng 3-1945 đến giữa tháng 8-1945).

a. Nhật đảo chính Pháp:

+ Tối 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp; Pháp đầu hàng.

+ Nhật tuyên bố "giúp các dân tộc Đông Dương xây dựng nền độc lập", dựng Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đưa Bảo Đại làm "Quốc trưởng". Thực chất là độc chiếm Đông Dương.

b. Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta":

Ngày 12-3-1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Chỉ thị nêu rõ:

- + Kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Nhật.
- + Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp - Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".
- + Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị ... sẵn sàng chuyển qua tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.
- + Quyết định "phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước".

c. Diễn biến cao trào kháng Nhật cứu nước:

- + Ở căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân cùng với quần chúng giải phóng nhiều xã, châu, huyện.
- + Ở Bắc Kì, khẩu hiệu "Phá kho thóc giải quyết nạn đói" thu hút hàng triệu người tham gia.
- + Ở Quảng Ngãi, tù chính trị nhà lao Ba Tơ nổi dậy, thành lập chính quyền cách mạng (11-3), tổ chức Đội du kích Ba Tơ.
- + Ở Nam Kì, Việt Minh hoạt động mạnh mẽ, nhất là ở Mỹ Tho, Hậu Giang.

d. Tác dụng:

- Qua cao trào lực lượng chính trị vũ trang cả nước phát triển mạnh tạo thời cơ cho tổng khởi nghĩa mau chín muồi.
- Là cuộc tập dượt lớn có tác dụng chuẩn bị trực tiếp cho tổng khởi nghĩa thắng lợi.
- Là bước phát triển nhảy vọt, là tiền đề để nhân dân ta chớp thời cơ đưa cuộc khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi nhanh chóng ít đổ máu.

2. Sự chuẩn bị cuối cùng trước ngày Tổng khởi nghĩa.

- 4-1945, Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kì quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang.
- 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam và Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.
- 6-1945, Khu giải phóng Việt Bắc và Ủy ban lâm thời Khu giải phóng được thành lập.

3. Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

a. Thời cơ chín muồi và quyết định.

*** Khách quan:**

- + Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh tiến công mạnh mẽ vào các vị trí của quân Nhật ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 6 và 9 -8-1945, Mỹ ném 2 quả bom nguyên tử xuống Hirôshima và Nagasaki của Nhật.
- + Ngày 9-8-1945, Liên Xô tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật.
- + Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang lo sợ, điều kiện khách quan có lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.

*** Chủ quan:**

- + Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố "Quân lệnh số 1", phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.
- + Các ngày 14, 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước, thông qua những vấn đề đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền.

+ Tiếp đó, từ ngày 16 đến 17-8-1945, Đại hội quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

*** Nhận biết đây là thời cơ "ngàn năm có một" cho cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi:**

+ Chưa có lúc nào như lúc này, cách mạng nước ta hội tụ được những điều kiện thuận lợi như thế.

+ Thời cơ "ngàn năm có một" chỉ tồn tại trong thời gian từ sau khi quân phiệt Nhật đầu hàng quân Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh kéo vào giải giáp quân Nhật (đầu tháng 9-1945).

+ Chúng ta kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trước khi quân Đồng minh (Anh – Pháp – Tưởng) vào Đông Dương giải giáp quân Nhật. Cuộc Tổng khởi nghĩa diễn ra nhanh chóng thắng lợi và ít đổ máu.

b. Diễn biến Tổng khởi nghĩa tháng Tám :

- Chiều ngày 16-8-1945, một đơn vị của đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.

- Ngày 18-8-1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất trong cả nước.

- Tại Hà Nội:

+ Chiều 17-8, quần chúng nhân dân nội ngoại thành tổ chức mít tinh ở Nhà hát lớn. Ủy ban khởi nghĩa quyết định giành chính quyền vào ngày 19-8-1945.

+ Ngày 18-8, Cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính.

+ Ngày 19-8, hàng vạn nhân dân đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch, như Phủ Khâm sai, Toà Thị chính..., khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội.

- **Tại Huế:** 23-8-1945, hàng vạn nhân dân biểu tình, thị uy, chiếm các công sở, giành chính quyền về tay nhân dân .

- **Tại Sài Gòn:** 25-8-1945, các đơn vị “Xung phong công đoàn”, “thanh niên tiên phong”, công nhân, nông dân kéo về thành phố chiếm các công sở giành chính quyền.

+ Thắng lợi ở Hà Nội – Huế – Sài Gòn đã tác động mạnh đến các địa phương trong cả nước khởi nghĩa giành chính quyền, Đồng Nai Thượng và Hà Tiên giành chính quyền muộn nhất vào ngày 28-8-1945.

+ Chiều 30-8, vua Bảo Đại thoái vị, chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ.

4. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập (2-9-1945).

- Ngày 25-8-1945, Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng về Hà Nội.

- Ngày 28-8-1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

*** Nội dung cơ bản của *Tuyên ngôn Độc lập***

- Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới “Pháp chạy, Nhật đầu hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa”.

- Khẳng định “Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do, độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập”.

- Cuối bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh khẳng định ý chí sắt đá: “Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

IV Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Nguyên nhân thắng lợi.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

+ Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc; vì vậy, khi Đảng và mặt trận Việt Minh kêu gọi thì cả dân tộc nhất tề đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

+ Đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu.

+ Quá trình chuẩn bị lâu dài suốt 15 năm, chu đáo, rút kinh nghiệm qua phong trào 1930-1935, 1936-1939. Đặc biệt là quá trình xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng.

+ Trong những ngày khởi nghĩa, toàn Đảng, toàn dân nhất trí đồng lòng, không sợ hi sinh gian khổ. Các cấp bộ Đảng chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo, chớp đúng thời cơ.

*** Nguyên nhân khách quan:**

Chiến thắng của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh chống phát xít, cổ vũ tinh thần củng cố niềm tin cho nhân dân ta, tạo cơ hội khách quan thuận lợi cho nhân dân ta khởi nghĩa thành công.

2. Ý nghĩa lịch sử.

*** Đối với nước ta:**

- Tạo ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp hơn 80 năm và Nhật gần 5 năm, lật đổ chế độ phong kiến 1000 năm, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Mở ra một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân lao động lên nắm chính quyền, làm chủ đất nước. Làm chủ vận mệnh dân tộc, kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.

- Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành Đảng cầm quyền, chuẩn bị điều kiện cho những thắng lợi tiếp theo.

*** Đối với thế giới:**

- Góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai.

- Góp phần làm suy yếu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ các dân tộc thuộc địa trong đấu tranh tự giải phóng.

3. Bài học kinh nghiệm.

- Phải có đường lối đúng đắn, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Thay đổi chủ trương, chiến lược phù hợp. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ.

- Tập hợp lực lượng trong một mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công nông.

- Triệt để phân hoá và cô lập kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

- Linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. Khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị, chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

CHƯƠNG III : VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Bài 17: NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ TỪ SAU 2 – 9 – 1945 ĐẾN TRƯỚC NGÀY 19 - 12 – 1946

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945.

1. Khó khăn.

- Sau cách mạng tháng Tám, nước ta gặp muôn vàn khó khăn. Quân đội các nước dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật lũ lượt kéo vào nước ta.
- Bắc vĩ tuyến 16: Gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai (Việt Quốc, Việt Cách) với danh nghĩa quân Đồng minh tràn vào miền Bắc, âm mưu cướp chính quyền của ta.
- Nam vĩ tuyến 16: Hơn 1 vạn quân Anh kéo vào giải giáp quân Nhật, đã tạo điều kiện cho Pháp trở lại xâm lược nước ta.
- Bọn phản động trong nước ngóc đầu dậy chống phá cách mạng.
- Chính quyền cách mạng non trẻ, lực lượng vũ trang còn yếu.
- Kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả của nạn đói cuối năm 1944, đầu năm 1945 vẫn còn đe dọa nghiêm trọng. Tiếp đó tình trạng lụt lội, hạn hán kéo dài làm cho đồng ruộng không cày cấy được.
- Văn hóa: hơn 90% dân số mù chữ, tồn tại nhiều tệ nạn xã hội.
- Tài chính Ngân quỹ nhà nước trống rỗng, lạm phát tăng, ngoài ra quân Trung Hoa Dân Quốc ép ta dùng tiền (Quan Kim và Quốc Tệ), làm cho tình hình tài chính thêm rối loạn.
- Đất nước đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

2. Thuận lợi.

- Nhân ta giành được quyền làm chủ, phấn khởi gắn bó với chế độ mới.
- Cách mạng nước ta có Đảng, Bác Hồ sáng suốt lãnh đạo.
- Trên thế giới phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, hệ thống XHCN hình thành so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho cách mạng Việt Nam.

II. BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIẢI QUYẾT NẠN ĐÓI, NẠN ĐÓT VÀ KHÓ KHĂN VỀ TÀI CHÍNH.

1. Xây dựng chính quyền cách mạng.

a. Về chính trị.

- Ngày 6 – 1 – 1946, hơn 90% cử tri đi bỏ phiếu bầu cử Quốc hội đầu tiên, cả nước bầu được 333 đại biểu. Sau đó bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.
- Ngày 2 – 3 – 1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên đã thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và lập Ban dự thảo Hiến pháp.
- Ngày 9 – 11 – 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thông qua.
- Ý nghĩa: Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử đã giáng một đòn mạnh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của đế quốc và tay sai, nâng cao uy tín của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế.

b. Về quân sự.

- Ngày 22 – 5 – 1946, Vệ Quốc đoàn đổi thành Quân đội Quốc gia Việt Nam.
- Lực lượng dân quân, tự vệ củng cố và phát triển.

2. Giải quyết nạn đói.

* **Biện pháp trước mắt:** Tổ chức quyền góp thóc gạo giữa các địa phương, nghiêm trị những kẻ đầu cơ tích trữ gạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân cả nước “*Nhường cơm sẻ áo*”, “*Hũ gạo cứu đói*”, “*Ngày đồng tâm*”.

* **Biện pháp lâu dài:**

- Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi “*Tăng gia sản xuất! tăng gia sản xuất ngay! tăng gia sản xuất nữa!*”.

- Bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm tô 25%, giảm thuế ruộng đất 20%, tạm cấp ruộng đất bỏ hoang cho nhân dân, chia lại ruộng đất công.

* **Kết quả:** Sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi, nạn đói dần dần bị đẩy lùi.

3. Giải quyết nạn đói.

- Ngày 8 – 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ.

- Từ tháng 9 – 1945 đến 9 – 1946, toàn quốc tổ chức gần 76.000 lớp học, xoá mù chữ cho hơn 2,5 triệu người. Các cấp học được khai giảng sớm. Nội dung, phương pháp đổi mới theo tinh thần dân tộc dân chủ.

- Ý nghĩa: Góp phần nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân, đẩy lùi từng bước các tệ nạn xã hội, xây dựng đời sống mới.

4. Giải quyết khó khăn về tài chính.

- Biện pháp trước mắt: Chính phủ kêu gọi nhân dân tự nguyện đóng góp “*Quỹ độc lập*” và phong trào “*Tuần lễ vàng*”.

- Biện pháp lâu dài: Ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam. Ngày 23 – 11 – 1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam.

- Kết quả: Đóng góp 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào “*Quỹ độc lập*”, 40 triệu đồng vào “*Quỹ đảm phụ quốc phòng*”.

***Ý nghĩa:**

- Cách mạng nước ta vượt qua những khó khăn, củng cố và tăng cường sức mạnh chính quyền, nhà nước làm cơ sở chống thù trong giặc ngoài.

- Thể hiện tính ưu việt của chế độ mới, cổ vũ, động viên nhân dân bảo vệ chính quyền, bảo vệ nền độc lập vừa mới giành được.

III – ĐẤU TRANH CHỐNG NGOẠI XÂM VÀ NỘI PHẢN, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG.

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ.

- Đêm 22, rạng sáng 23 – 9 – 1945, thực dân Pháp cho quân đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần hai.

- Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng nhân dân Nam Bộ đứng lên chống giặc bằng mọi hình thức: dựng chướng ngại vật, bắt hợp tác, đốt cháy tàu, đánh phá kho tàng, cắt điện nước..quân Pháp trong thành phố bị bao vây, luôn bị tấn công.

- Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết tâm lãnh đạo kháng chiến, ủng hộ đồng bào Nam Bộ.

+ Phong trào nam tiến.

+ Vật chất: lương thực, thuốc men, vũ khí..

2. Đấu tranh với quân Trung Hoa Dân Quốc và bọn phản động cách mạng ở miền Bắc.

***Hòa hoãn với Trung Hoa Dân Quốc:** nhân nhượng cho chúng một số quyền lợi.

- Kinh tế: + Cung cấp một phần lương thực,

+ Cho phép lưu hành tiền Trung Quốc trên thị trường.

- Chính trị: Nhường cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử, 4 ghế bộ trưởng trong chính phủ liên hiệp, 1 ghế phó Chủ tịch nước.

* **Bọn phản cách mạng ở Miền Bắc:** kiên quyết vạch trần âm mưu và những hành động chia rẽ, phá hoại của chúng, trừng trị theo pháp luật những kẻ phá hoại khi có đủ bằng chứng.

* **Tác dụng:**

- Tránh đối đầu với hai kẻ thù cùng một lúc.
- Hạn chế thấp nhất các hoạt động chống phá của quân Trung Hoa Dân Quốc và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Hòa hoãn với Pháp nhằm đẩy quân Trung Hoa Dân Quốc ra khỏi nước ta.

a. Hiệp định Sơ bộ.

* **Hoàn cảnh:**

- Sau khi chiếm đóng các đô thị ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp tiến quân ra Bắc nhằm thôn tính cả nước ta.

- Pháp điều đình với Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc kí hiệp ước Hoa - Pháp (28 - 2 - 1946), theo đó Pháp được đưa quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân Quốc đang làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật.

- Hiệp ước Hoa - Pháp đã đặt nhân dân ta trước 2 sự lựa chọn: Một là đánh Pháp, hai là hòa hoãn, nhân nhượng Pháp để tránh đối đầu cùng lúc nhiều kẻ thù.

- Ngày 3 - 3 - 1946, Ban thường vụ Trung ương Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "*Hòa để tiến*".

- Chiều 6 - 3 - 1946, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Xanhtoni bản Hiệp định sơ bộ.

* **Nội dung:**

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia *tự do*, có chính phủ, nghị viện, quân đội, tài chính riêng và là thành viên của liên bang Đông Dương, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

- Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thỏa thuận cho 15.000 quân ra Bắc thay quân Trung Hoa Dân quốc làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, rút dần trong thời hạn 5 năm.

- Hai bên ngừng bắn ở Nam Bộ.

* **Ý nghĩa:**

- Ta tránh được cuộc chiến đấu bất lợi vì phải chống lại nhiều kẻ thù cùng một lúc.

- Đẩy được 20 vạn quân Trung Hoa Dân Quốc và bọn tay sai ra khỏi nước ta.

- Ta có thêm thời gian hòa bình để củng cố chính quyền cách mạng, chuẩn bị lực lượng mọi mặt cho cuộc kháng chiến lâu dài chống Thực dân Pháp về sau.

b. Tạm ước 14 - 9 - 1946.

- Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây xung đột vũ trang ở Nam Bộ, cuộc đàm phán ở Phôngtennoblô thất bại, quan hệ Việt - Pháp ngày càng căng thẳng, có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

- Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với Pháp bản Tạm ước 14 - 9 - 1946, nhân nhượng Pháp một số quyền lợi kinh tế - văn hóa ở Việt Nam.

- Tạm ước đã tạo điều kiện cho ta có thêm thời gian hòa hoãn để xây dựng, củng cố lực lượng, chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, chống Pháp lâu dài.

Bài 18

NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP (1946 – 1950)

I – KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP BÙNG NỔ.

1. Thực dân Pháp bội ước và tiến công nước ta.

- Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6 – 3 – 1946 và Tạm ước 14 – 9 – 1946, thực dân Pháp vẫn đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.
- Trong tháng 11 và tháng 12.1946, khi đưa quân ra Bắc Bộ, Pháp cố tình khiêu khích, gây hấn với ta ở nhiều nơi.
- Ngày 18-12-1946, quân Pháp gửi tối hậu thư đòi giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, đề cho Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội, nếu không chúng sẽ hành động vào sáng 20-12-1946.
- Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ ngày 19-12-1946.

2. Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng.

- 12-12-1946, Ban thường vụ trung ương Đảng thông qua chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*".
- 19-12-1946, Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.
- 9-1947, Tổng bí thư Đảng Trường Chinh ra tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.
- Nội dung của đường lối kháng chiến là : Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.
- + *Kháng chiến toàn dân*: Xuất phát từ truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta, từ tư tưởng "chiến tranh nhân dân" của Chủ tịch Hồ Chí Minh ...Có lực lượng toàn dân tham gia mới thực hiện được kháng chiến toàn diện và tự lực cánh sinh.
- + *Kháng chiến toàn diện*: Do địch đánh ta toàn diện nên ta phải chống lại chúng toàn diện. Cuộc kháng chiến của ta bao gồm cuộc đấu tranh trên tất cả các mặt quân sự, chính trị, kinh tế..., nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp. Đồng thời, ta vừa "kháng chiến" vừa "kiến quốc", tức là xây dựng chế độ mới nên phải kháng chiến toàn diện.
- + *Kháng chiến lâu dài*: so sánh lực lượng lúc đầu giữa ta và địch chênh lệch, địch mạnh hơn ta về nhiều mặt, ta chỉ hơn địch về tinh thần và có chính nghĩa. Do đó, phải có thời gian để chuyển hoá lực lượng làm cho địch yếu dần, phát triển lực lượng của ta, tiến lên đánh bại kẻ thù.
- + *Kháng chiến tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế* : Mặc dù ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ của bên ngoài, nhưng bao giờ cũng theo đúng phương châm kháng chiến của ta là tự lực cánh sinh, vì bất cứ cuộc chiến tranh nào cũng phải do sự nghiệp của bản thân quần chúng, sự giúp đỡ bên ngoài chỉ là điều kiện hỗ trợ thêm vào.

II – CUỘC CHIẾN ĐẤU Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN LÂU DÀI.

1. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16.

a) *Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội.*

- Khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, cuộc chiến đấu bắt đầu.
- Trung đoàn thủ đô với tinh thần “Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh” đã chiến đấu quyết liệt 60 ngày đêm, ngày 17-2-1946, quân ta rút ra căn cứ an toàn.
- Tác dụng:
 - + Bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não.
 - + Tiêu hao bộ phận sinh lực địch.

+ Giam chân địch ở các đô thị, có thời gian chuẩn bị lực lượng ở hậu phương: mùa màng gặt hái xong, cất giấu lương thực..

b) Cuộc chiến đấu ở các đô thị khác.

- Tại Nam Định, quân dân ta bao vây địch từ tháng 12-1946 đến tháng 3-1947.
- Ở Vinh, ngay những ngày đầu chiến đấu, quân dân ta buộc địch phải đầu hàng.
- Ở Huế, trong 50 ngày đêm, quân dân ta bao vây, tiến công địch...
- *Ý nghĩa* : tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, giam chân chúng trong thành phố, chặn đứng kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh", tạo điều kiện cho cả nước đi vào cuộc kháng chiến lâu dài.

2. Tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài (Đọc thêm).

III – CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG NĂM 1947 VÀ VIỆC ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN.

1. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947.

a. Âm mưu của Pháp:

Pháp tấn công Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

b. Chủ trương của Đảng:

Đảng có chỉ thị “*Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp*”.

c. Diễn biến:

*** Cuộc tiến công lên Việt Bắc của Pháp:**

- Ngày 7 – 10 – 1947, Pháp huy động 12.000 quân tấn công lên Việt Bắc.
- Binh đoàn quân dù chiếm thị xã Bắc Kạn, Chợ Mới.
- Bộ binh từ Lạng Sơn theo đường số 4 đánh Cao Bằng, xuống Bắc Kạn theo đường số 3, bao vây Việt Bắc ở phía đông và phía bắc.
- Ngày 9 – 10 – 1947, binh đoàn bộ binh và lính thủy từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Chiêm Hóa, Tuyên Quang, đánh Đài Thị bao vây Việt Bắc ở phía tây.

*** Cuộc chiến đấu của ta:**

- Trên khắp các mặt trận, quân dân ta anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.
- Tại Bắc Kạn, Chợ Mới, địch vừa nhảy dù đã bị ta tiêu diệt buộc Pháp phải rút khỏi Chợ Đồn, Chợ Rã cuối tháng 11 – 1947.
- Ở mặt trận hướng đông, quân ta phục kích chặn đánh địch trên Đường số 4, tiêu biểu là trận phục kích ở đèo Bông Lau (30 – 10 – 1947).
- Ở mặt trận hướng tây, quân dân ta phục kích đánh địch nhiều trận trên sông Lô, nổi bật là trận Đoan Hùng, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, canô của địch.
- Ngày 19 – 12 – 1947, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.

d. Kết quả:

- Quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, canô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.
- Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn.
- Bộ đội chủ lực của ta đã trưởng thành.

e. Ý nghĩa:

- Với chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.
- Pháp buộc phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ “*đánh nhanh, thắng nhanh*” sang “*đánh lâu dài*”, thực hiện chính sách “*dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”.

IV – HOÀN CẢNH LỊCH SỬ MỚI VÀ CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU ĐÔNG NĂM 1950.

1. Hoàn cảnh lịch sử mới của cuộc kháng chiến.

* Thuận lợi:

- Ngày 1 – 10 – 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước CHND Trung Hoa ra đời.
- Tháng 1 – 1950, lần lượt các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.
- Những năm 1947-1950, kháng chiến toàn diện đạt được thành tựu đáng kể, tiềm lực kháng chiến được tăng cường.

* Khó khăn:

- Mĩ can thiệp và chiến tranh Đông Dương.
- Tháng 5 – 1949, với sự đồng ý của Mĩ, chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rove:
 - + Pháp tăng cường phòng ngự trên Đường số 4 nhằm khoá chặt biên giới Việt – Trung.
 - + Thiết lập “Hành lang Đông-Tây” nhằm cô lập Việt Bắc với liên khu III, IV.
- => Chuẩn bị kế hoạch qui mô lớn tiến công lên Việt Bắc lần hai nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

2. Chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950.

a. Chủ trương ta:

- Tháng 6 – 1950, Đảng và chính phủ quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm:
 - Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch.
 - Khai thông biên giới Việt – Trung.
 - Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.
- => Tạo thuận lợi mới thúc đẩy kháng chiến tiến lên.

b. Diễn biến:

- Sáng 16 – 9 – 1950, ta tấn công cụm cứ điểm Đông Khê, mở màn chiến dịch.
- Sáng 18 – 9, ta chiếm Đông Khê, Đường số 4 bị cắt làm hai, Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập.
- Phá một mặt cho quân đánh lên Thái Nguyên nhằm mục đích giảm bớt sự chú ý của ta, mặt khác đưa quân từ Thất Khê lên để chiếm lại Đông Khê đón quân từ Cao Bằng rút về.
- Trên Đường số 4, quân ta mai phục, chặn đánh địch khiến cho các cánh quân không gặp được nhau. Pháp rút về Na Sầm, sau đó về Lạng Sơn, cuộc hành quân lên Thái Nguyên bị ta chặn đánh.
- Pháp hoảng loạn, phải rút chạy. Đến 22 – 10 – 1950, Đường 4 được hoàn toàn giải phóng.

- Phối hợp với mặt trận Biên Giới, quân ta đẩy mạnh hoạt động ở tả ngạn sông Hồng, Tây Bắc, Đường số 6 buộc địch phải rút khỏi thị xã Hòa Bình.
- Chiến tranh du kích phát triển mạnh ở Bình- Trị -Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.
- Tại Thái Nguyên ta cũng đánh tan cuộc hành quân của địch.



Hồ Chủ tịch trực tiếp quan sát và chỉ đạo chiến dịch

c. Kết quả:

- Ta loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8.000 quân địch, giải phóng 1 vùng biên giới Việt-Trung từ Cao Bằng tới Đình Lập dài 750km, với 35 vạn dân.

- Chọc thủng “*Hành lang Đông - Tây*” của Pháp, kế hoạch Rove bị phá sản. Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

d. Ý nghĩa:

- Đường liên lạc của ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông.
- Bộ đội ta trưởng thành.
- Quân đội ta giành được thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ).
- Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Bài 19

**BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN
TOÀN QUỐC CHỐNG PHÁP (1950 – 1953)**

I – THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG.

1. Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh.

- 1950, Mĩ kí với Pháp Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương, viện trợ quân sự, kinh tế - tài chính cho Pháp qua đó Mĩ từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

- 1951, Mĩ kí với Bảo Đại Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mĩ, nhằm trực tiếp ràng buộc chính phủ Bảo Đại vào Mĩ.

2. Kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhhi.

Cuối 1950, dựa vào viện trợ của Mĩ, Pháp đề ra kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhhi nhằm kết thúc nhanh chiến tranh.

Nội dung kế hoạch Đơ Lát đơ Tátxinhhi:

- Xây dựng lực lượng cơ động mạnh, ra sức phát triển nguy quân.
- Thành lập “*Vành đai trắng*” bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ.
- Tiến hành chiến tranh tổng lực- đánh phá hậu phương ta.

=> Đưa cuộc chiến tranh của Pháp lên qui mô lớn, cuộc kháng chiến của ta ngày càng khó khăn phức tạp.

II – ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU LẦN THỨ II CỦA ĐẢNG (2 – 1951).

- *Thời gian:* Từ ngày 11 đến 19 – 2 – 1951, tại Vinh Quang (Chiêm Hóa-Tuyên Quang).

- *Nội dung:* Thông qua hai bản báo cáo quan trọng:
 - + Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.
 - + Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày.
 - + Đại hội quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở mỗi nước một Đảng riêng, có cương lĩnh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.
 - + Ở Việt Nam, đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng lao động Việt Nam.

+ Đại hội thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới.

+ Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ chính trị, Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng, Trường Chinh làm Tổng bí thư.

- *Ý nghĩa:*

- + Đại hội đại biểu lần thứ hai đánh dấu bước trưởng thành của Đảng ta.
- + Là “*Đại hội kháng chiến thắng lợi*”.

III – HẬU PHƯƠNG KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MỌI MẶT.

1. Về chính trị.

- 3 – 1951, thành lập Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi là Mặt trận Liên Việt) trên cơ sở hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt do Tôn Đức Thắng làm chủ tịch và Hồ Chí Minh làm chủ tịch danh dự. Thành lập liên minh nhân dân Việt – Miên – Lào.

- 5 – 1952, Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất đã tổng kết, biểu dương thành tích phong trào thi đua ái quốc và chọn được 7 anh hùng ở các lĩnh vực khác nhau (Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh).

2. Về kinh tế.

- Nông nghiệp : Năm 1952 mở cuộc vận động lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm, lời cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia. 1953 vùng tự do sản xuất được 2,7 triệu tấn thóc.

- Thủ công nghiệp và công nghiệp đáp ứng được yêu cầu về công cụ sản xuất và những mặt hàng thiết yếu thuốc men, quân trang, quân dụng.

- Đầu năm 1953, Đảng và chính phủ phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

→ Nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp đều có bước phát triển.

3. Về văn hóa, giáo dục, y tế.

- Giáo dục : thực hiện 3 phương châm “*Phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất*”, phong trào bình dân học vụ, bổ túc văn hóa. 1952 có 1 triệu học sinh phổ thông, 14 triệu người thoát nạn mù chữ.

- Văn hóa: văn nghệ sĩ hăng hái thâm nhập mọi mặt của cuộc sống, chiến đấu và sản xuất.

- Y tế: công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng (phòng bệnh, bài trừ mê tín...).

IV – NHỮNG CHIẾN DỊCH TIẾN CÔNG GIỮ VỮNG QUYỀN CHỦ ĐỘNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

Bài 20

CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

I. ÂM MƯU MỚI CỦA PHÁP – MỸ Ở ĐÔNG DƯƠNG: KẾ HOẠCH NAVA.

1. Hoàn cảnh lịch sử và âm mưu của Pháp – Mỹ.

* Phía Pháp :

Sau 8 năm chiến tranh xâm lược Việt Nam, Pháp thiệt hại nặng nề, bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39 vạn quân, tiêu tốn hơn 2.000 tỉ Franc, ngày càng lâm vào thế phòng ngự bị động trên chiến trường.

* Phía Mỹ :

Ra sức can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương, ép Pháp phải kéo dài và mở rộng chiến tranh, đồng thời tích cực chuẩn bị thay thế Pháp.

2. Kế hoạch Nava.

Tháng 5 – 1953, được sự thoả thuận của Mỹ, Pháp đưa Nava sang Đông Dương đề ra kế hoạch Nava, trong vòng 18 tháng nhằm “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

Kế hoạch Nava chia thành 2 bước:

- *Bước thứ nhất:* trong thu – đông 1953 và xuân 1954, phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ để bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương, giành nguồn nhân lực và vật lực; xoá bỏ vùng tự do liên khu V, ra sức mở rộng nguy quân, tập trung binh lực, xây dựng quân đội cơ động chiến lược mạnh.

- *Bước thứ hai:* từ thu – đông 1954, chuyển lực lượng ra Bắc Bộ thực hiện tiến công chiến lược, cố giành lấy thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo điều kiện có lợi cho chúng nhằm kết thúc chiến tranh.

Từ thu – đông 1953, Nava tập trung 44 tiểu đoàn quân cơ động ở Đông Dương ra đồng bằng Bắc Bộ và mở cuộc tấn công, càn quét bình định vùng chiếm đóng, mở các cuộc tiến công lớn vào Ninh Bình, Thanh Hoá... để phá kế hoạch của ta.

II. CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 1954.

1. Cuộc tiến công chiến lược đông – xuân 1953 – 1954.

a. Chủ trương của ta.

- Cuối tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch trong đông – xuân 1953-1954.

- Phương hướng chiến lược của ta là: Tập trung lực lượng tiến công vào những vị trí chiến lược quan trọng nơi địch tương đối yếu nhằm :

- + Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch,
- + Giải phóng đất đai,
- + Phân tán lực lượng địch.

b. Diễn biến chiến cuộc đông - xuân 1953 – 1954.

- Tháng 12-1953, quân ta tiến lên Tây Bắc, giải phóng thị xã Lai Châu, buộc Pháp phải điều quân lên Điện Biên Phủ -> Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung quân thứ 2 của Pháp.

- Đầu 12-1953, ta phối hợp với bộ đội Lào tấn công trung Lào, giải phóng Thà Khẹt, uy hiếp Xavanakhet và Xê nô buộc Pháp tăng viện cho Xê nô (nơi tập trung quân thứ 3).

- Tháng 1-1954, liên quân Việt – Lào đánh lên thượng Lào trên lưu vực sông Nậm Hu và tỉnh Phongxali, buộc Pháp tăng viện cho Luông Pha Bang (nơi tập trung quân thứ 4).

- Tháng 2/1954, ta đánh lên Tây Nguyên, giải phóng Kon Tum, uy hiếp Plâycu buộc Pháp tăng viện cho Plâycu (nơi tập trung quân thứ 5).

Ở vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh (Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên ...)

=> Như vậy ta chủ động mở hàng loạt các chiến dịch, buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó với ta, làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954).

a. Âm mưu và hành động của Pháp – Mỹ ở Điện Biên Phủ.

- Điện Biên Phủ nằm ở Tây Bắc Việt Nam, gần biên giới Lào, có vị trí then chốt ở Đông Dương và cả Đông Nam Á.

- Trong tình thế kế hoạch Nava bị phá sản, Pháp – Mỹ tập trung xây dựng ĐBP thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương “Pháo đài bất khả xâm phạm”.

- ĐBP trở thành tâm điểm của kế hoạch Nava với 49 cứ điểm, 2 sân bay, 3 phân khu và đủ các binh chủng với 16.200 tên.

b. Chủ trương của ta:

- BCT và TW Đảng chọn ĐBP làm điểm quyết chiến chiến lược với Pháp.

- Ta huy động dân công vận chuyển hàng vạn tấn lương thực, vũ khí, thuốc men, bộ đội từ các hướng về bao vây Điện Biên Phủ.

c. Diễn biến: Chiến dịch Điện Biên Phủ chia làm ba đợt:

- Đợt 1: từ 13- 3 đến 17- 03-1954, ta tiến công tiêu diệt cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc.

- Đợt 2: từ 30 - 3 đến 26 - 04 - 1954, quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía Đông phân khu trung tâm như E1, D1, A1, C1, C2, A1... Ta bao vây, chia cắt, khống chế con đường tiếp tế bằng hàng không của địch.

- Đợt 3: từ 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1954 :

Quân ta đồng loạt tiến công tiêu diệt phân khu trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam; Chiều ngày 7 - 5 - 1954, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17g30, tướng Đờ Caxtori (De Cattrie) cùng toàn bộ Bộ Tham Mưu địch đầu hàng và bị bắt sống. Chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi.

d. Kết quả: Ta loại khỏi vòng chiến đấu 16.200 tên, trong đó có một thiếu Tướng, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay và thu toàn bộ phương tiện chiến tranh khác.

đ. Ý nghĩa lịch sử

- Ta đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-Va, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp.

- Làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

III. HIỆP ĐỊNH GIONEVO

21 - 7 - 1954, Hiệp định Genève được ký kết.

*** Nội dung cơ bản :**

- Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Đông Dương, không can thiệp vào công việc nội bộ của 3 nước.

- Các bên tham chiến ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương. Tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực, trao trả tù binh. Việt Nam lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời.

- Cấm đưa quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí nước ngoài vào Đông Dương. Nước ngoài không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông dương không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự nào.

- Quy định tháng 7- 1956, Việt nam tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước.

***. Ý nghĩa:**

- Hiệp định Giơnevơ là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Đông Dương, được các cường quốc cùng các nước tham dự hội nghị tôn trọng.

-Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chống Pháp của nhân dân ta. Song chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được Miền Bắc. Cuộc đấu tranh cách mạng vẫn phải tiếp tục để giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

- Pháp buộc phải chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, rút hết quân đội về nước. Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng và quốc tế hóa chiến tranh Đông Dương.

IV. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954).

1. Nguyên nhân thắng lợi.

*** Chủ quan:**

- Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo; toàn dân toàn quân ta đoàn kết một lòng, dũng cảm trong chiến đấu, cần cù trong lao động sản xuất.

- Có chính quyền dân chủ, mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố và mở rộng.

- Lực lượng vũ trang 3 thứ quân sớm được xây dựng và không ngừng lớn mạnh, hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

*** Khách quan :**

- Tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương.

- Được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

2. Ý nghĩa lịch sử.

- Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp gần một thế kỷ trên đất nước ta; miền Bắc hoàn toàn được giải phóng chuyển sang giai đoạn cách mạng XHCN, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

- Đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược, âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chúng.

- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.